

BỘ Y TẾ
CỤC HẠ TẦNG VÀ THIẾT BỊ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HTTB-ĐKKD
V/v danh mục tên thiết bị y tế
loại C, D đã cấp số lưu hành

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Các cơ sở kinh doanh thiết bị y tế
(Sau đây viết tắt là các cơ sở)

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế, Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế (HT&TBYT) thông báo:

1. Danh mục tên thiết bị y tế loại C, D đã cấp số lưu hành từ ngày 03/10/2024 đến ngày 08/9/2025 (Theo Phụ lục đính kèm) và thông tin về tên thiết bị y tế đã cấp số lưu hành sẽ thường xuyên được cập nhật, đăng tải trên trang Hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý thiết bị y tế.

2. Đề nghị các cơ sở tham khảo khi nộp hồ sơ đề nghị cấp số đăng ký lưu hành theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế.

Cục HT&TBYT thông báo để các cơ sở biết và thực hiện theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- Đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Lưu: VT, HTTB.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tử Hiếu

**DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ KHÔNG PHẢI THIẾT BỊ Y TẾ
CHẨN ĐOÁN IN VITRO LOẠI C, D ĐÃ CẤP SỐ LƯU HÀNH**

STT	Tên thiết bị y tế
1	Bao cao su
2	Bàn xạ trị kèm bộ định vị bệnh nhân
3	Băng dán cố định catheter có chất kháng khuẩn CHG
4	Băng dán kháng khuẩn tấm bạc
5	Băng dán vết thương
6	Băng dính vô trùng điều trị vết thương sâu
7	Băng dính xốp vô trùng
8	Băng gạc kháng khuẩn
9	Băng gạc kháng khuẩn tấm bạc
10	Băng gạc kháng khuẩn tráng bạc
11	Băng gạc vết thương
12	Băng gạc với sợi đa thấm hút và lớp bạc kháng khuẩn
13	Băng gạc y tế hoạt tính
14	Băng ghim cắt khâu nối nội soi
15	Băng ghim cho dụng cụ cắt nối thẳng nội soi
16	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi
17	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng
18	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở
19	Băng ghim cho dụng cụ khâu nối thẳng
20	Băng ghim dùng cho dụng cụ khâu nối thẳng mở mở
21	Băng thấm hút dịch tiết vết thương
22	Băng vết thương
23	Bình bốc hơi thuốc mê
24	Bộ trụ phục hình
25	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong can thiệp mạch vành
26	Bộ buồng tiêm truyền cấy dưới da
27	Bộ ca-nuyn mạch máu
28	Bộ catheter chạy thận nhân tạo
29	Bộ catheter dẫn thuốc gây tê
30	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm
31	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi
32	Bộ cảm biến lưu lượng khí dùng cho trẻ sơ sinh
33	Bộ cấy ghép cố định cánh chậu
34	Bộ cấy ghép cố định cột sống
35	Bộ cấy ghép cố định cột sống cổ lõi sau
36	Bộ cấy ghép cố định cột sống thắt lưng lõi sau
37	Bộ cấy ghép cột sống cổ
38	Bộ cấy ghép dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
39	Bộ cấy ghép phẫu thuật cột sống
40	Bộ cấy ghép thể hang nhân tạo
41	Bộ chân răng nhân tạo
42	Bộ chỉ khâu gân, sụn, dây chằng, kèm dụng cụ

43	Bộ chỉnh sửa sụn chêm
44	Bộ chốt kim loại cho phẫu thuật chỉnh hình xương
45	Bộ chuỗi khớp háng
46	Bộ cố định khớp cắn
47	Bộ cố định khớp thái dương hàm toàn phần
48	Bộ cố định mạch vành
49	Bộ cố định mỏm tim
50	Bộ cố định và chỉnh hình lồng ngực
51	Bộ cơ thắt vòng tiết niệu nhân tạo
52	Bộ Coil nút mạch bằng kim loại
53	Bộ dẫn lưu dịch não thất - ổ bụng có van
54	Bộ dẫn lưu dịch não thất ra ngoài
55	Bộ dẫn lưu dịch não thất-ổ bụng có van
56	Bộ dung dịch làm sạch, ngâm rửa và bảo quản kính áp tròng
57	Bộ dù đóng còn ống động mạch
58	Bộ dù đóng lỗ thông liên nhĩ
59	Bộ dù đóng lỗ thông liên thất
60	Bộ dụng cụ can thiệp qua nội soi cao tần
61	Bộ dụng cụ cắt đốt cao tần
62	Bộ dụng cụ cắt đốt cầm máu nội soi
63	Bộ dụng cụ dẫn đường vi điện cực
64	Bộ dụng cụ đốt rung nhĩ trong phẫu thuật tim
65	Bộ dụng cụ hút huyết khối
66	Bộ dụng cụ hút huyết khối dùng trong can thiệp tim mạch
67	Bộ dụng cụ kẹp van hai lá can thiệp qua da
68	Bộ dụng cụ khâu sụn chêm
69	Bộ dụng cụ khâu thẳng dùng cho mạch máu và băng ghim
70	Bộ dụng cụ khâu van tim kèm chỉ khâu phẫu thuật
71	Bộ dụng cụ kim kẹp phẫu thuật
72	Bộ dụng cụ lấy lưới lọc tĩnh mạch
73	Bộ dụng cụ luồn thất chỉ khâu phẫu thuật
74	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi
75	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi cao tần
76	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi thần kinh
77	Bộ dụng cụ tách tiểu cầu kim đơn với đầu nối dung dịch bảo quản tiểu cầu
78	Bộ dụng cụ thả dù
79	Bộ dụng cụ thả dù dùng trong can thiệp tim mạch
80	Bộ dụng cụ thả dù tự tiêu dùng trong can thiệp tim mạch
81	Bộ dụng cụ thay van động mạch chủ qua đường ống thông
82	Bộ dụng cụ và dây phá xơ vữa lòng mạch
83	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật thần kinh
84	Bộ đặt chip định vị khối u vú
85	Bộ đặt ống nuôi ăn dạ dày qua da
86	Bộ điện cực cầm máu đơn cực
87	Bộ điện cực đốt bằng sóng RF
88	Bộ đinh cố định sụn, xương
89	Bộ đinh nẹp vít dùng trong chấn thương chỉnh hình

90	Bộ đinh nội tủy, nẹp, vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
91	Bộ đinh nội tủy, vít khoá xương
92	Bộ đinh nội tủy
93	Bộ đinh nội tủy rỗng lòng xương đùi
94	Bộ đinh nội tủy, nắp đầu, vít và ốc khóa dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
95	Bộ đinh nội tủy, nắp, vít cho xương chày
96	Bộ đinh nội tủy, nắp, vít cho xương đùi
97	Bộ đinh nội tủy, nắp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
98	Bộ đinh nội tủy, vít khóa và nắp dùng trong phẫu thuật kết hợp xương chày
99	Bộ đinh, nẹp, vít dùng cho phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
100	Bộ đinh, nẹp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
101	Bộ đinh, nẹp, vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
102	Bộ đinh, nẹp, vít, chỉ dùng cho phẫu thuật nội soi khớp
103	Bộ đinh, nẹp, vít, kim dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
104	Bộ đinh, vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
105	Bộ đĩa đệm cột sống
106	Bộ đĩa đệm cột sống cổ kèm vít
107	Bộ đo huyết áp xâm lấn
108	Bộ gân nhân tạo
109	Bộ gân nhân tạo sinh học
110	Bộ gây tê ngoài màng cứng
111	Bộ gây tê tủy sống và ngoài màng cứng phối hợp
112	Bộ ghim, ốc khóa, nẹp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
113	Bộ giá đỡ niệu quản
114	Bộ kẹp (forceps) phẫu thuật nội soi
115	Bộ kẹp sửa van hai lá qua đường ống thông
116	Bộ khớp bàn tay nhân tạo
117	Bộ khớp gối nhân tạo
118	Bộ khớp gối nhân tạo toàn phần
119	Bộ khớp gối toàn phần
120	Bộ khớp háng bán phần nhân tạo
121	Bộ khớp háng nhân tạo
122	Bộ khớp háng nhân tạo cho phẫu thuật thay lại
123	Bộ khớp vai nhân tạo
124	Bộ khung cố định ngoài dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
125	Bộ khung giá đỡ hỗ trợ đặt stent và stent
126	Bộ khung giá đỡ tuyến tụy
127	Bộ kim đốt sóng radio dùng trong điều trị đau do căn nguyên thần kinh
128	Bộ kit cho máy lọc máu liên tục
129	Bộ kit tách tiểu cầu
130	Bộ kit theo dõi huyết áp liên tục
131	Bộ kit thu nhận hồng cầu điều trị
132	Bộ kit thu nhận huyết tương
133	Bộ kit thu nhận thành phần máu
134	Bộ kit thu nhận tiểu cầu và hồng cầu có bộ lọc bạch cầu
135	Bộ kit thu nhận và trao đổi huyết tương
136	Bộ kim kẹp clip và clip polymer kẹp mạch máu và mô dùng trong phẫu thuật

137	Bộ kim kẹp clip và clip titan kẹp mạch máu và mô dùng trong phẫu thuật
138	Bộ kích thích vỏ não
139	Bộ kít đốt laser điều trị rò hậu môn
140	Bộ kít đốt laser điều trị trĩ
141	Bộ kít đốt laser nội mạch
142	Bộ kít gom tiểu cầu và lọc bạch cầu
143	Bộ kít loại bỏ Glycerol và rửa hồng cầu
144	Bộ lọc bạch cầu cho khối tiểu cầu
145	Bộ lọc bạch cầu cho khối tiểu cầu tại phòng xét nghiệm
146	Bộ lọc bạch cầu cho máu toàn phần, khối hồng cầu
147	Bộ lọc bạch cầu dùng cho truyền hồng cầu trên trẻ sơ sinh
148	Bộ lọc bạch cầu dùng cho truyền máu
149	Bộ lọc bạch cầu dùng cho truyền tiểu cầu
150	Bộ lọc loại bỏ bạch cầu dùng cho truyền hồng cầu trên trẻ sơ sinh
151	Bộ lọc loại bỏ bạch cầu dùng cho truyền tiểu cầu
152	Bộ lồng ghép đĩa đệm và nẹp cột sống
153	Bộ lưới lọc tĩnh mạch
154	Bộ màng cố định ghép xương khuyết ổ răng
155	Bộ màng, vít, đinh ghim dùng trong cấy ghép tái tạo xương hư tổn
156	Bộ miếng ghép đĩa đệm kèm nẹp, vít cột sống
157	Bộ mở thông dạ dày qua da kiểu kéo
158	Bộ môi trường dùng trong thụ tinh trong ống nghiệm
159	Bộ nẹp chỉnh hình và kéo giãn xương hàm mặt sọ não
160	Bộ nẹp cố định cột sống
161	Bộ nẹp cột sống cổ lõi trước
162	Bộ nẹp vít cố định cột sống cổ lõi trước
163	Bộ nẹp vít cố định cột sống lưng
164	Bộ nẹp vít cố định giảm rung chấn trong phẫu thuật cột sống
165	Bộ nẹp vít cố định và tạo hình sọ hàm mặt
166	Bộ nẹp vít cổ sau
167	Bộ nẹp vít cột sống
168	Bộ nẹp vít cột sống cổ
169	Bộ nẹp vít cột sống cổ trước
170	Bộ nẹp vít cột sống lưng
171	Bộ nẹp vít cột sống và miếng ghép đĩa đệm
172	Bộ nẹp vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
173	Bộ nẹp vít dùng trong phẫu thuật kết hợp xương
174	Bộ nẹp vít dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
175	Bộ nẹp vít phẫu thuật sọ mặt tự tiêu
176	Bộ nẹp vít phẫu thuật xương bàn tay
177	Bộ nẹp vít phẫu thuật xương cổ tay
178	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm cột sống
179	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ
180	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng
181	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống cổ
182	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm phẫu thuật cột sống
183	Bộ nẹp vít và miếng ghép đĩa đệm phẫu thuật cột sống cổ

184	Bộ nẹp vít xương
185	Bộ nẹp vít xương bàn tay, đầu xa xương quay
186	Bộ nẹp vít xương và miếng vá khuyết sọ titan
187	Bộ nẹp vít, đĩa đệm cố định cột sống lưng
188	Bộ nẹp vít, miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ
189	Bộ nẹp vít, miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống lưng
190	Bộ nẹp vít, ốc cố định cột sống lưng
191	Bộ nẹp, ốc, vít cố định cột sống cổ lối sau
192	Bộ nẹp, ốc, vít cố định cột sống qua da
193	Bộ nẹp, ốc, vít, móc, miếng ghép đĩa đệm và đốt sống nhân tạo dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
194	Bộ nẹp, vít cố định cột sống
195	Bộ nẹp, vít cố định và chỉnh hình cột sống
196	Bộ nẹp, vít cố định và chỉnh hình hàm dưới
197	Bộ nẹp, vít cố định và chỉnh hình mặt
198	Bộ nẹp, vít cố định và chỉnh hình sọ
199	Bộ nẹp, vít cột sống
200	Bộ nẹp, vít cột sống cổ lối trước
201	Bộ nẹp, vít cột sống lưng
202	Bộ nẹp, vít dùng để bắt vít qua da cột sống lưng
203	Bộ nẹp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
204	Bộ nẹp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
205	Bộ nẹp, vít dùng trong phẫu thuật cột sống
206	Bộ nẹp, vít dùng trong phẫu thuật cột sống cổ
207	Bộ nẹp, vít dùng trong phẫu thuật đầu dưới xương quay đa hướng
208	Bộ nẹp, vít khoá xương
209	Bộ nẹp, vít phẫu thuật cột sống
210	Bộ nẹp, vít sử dụng cho cột sống lưng
211	Bộ nẹp, vít treo cố định mảnh ghép gân
212	Bộ nẹp, vít trong phẫu thuật hàm mặt, sọ não
213	Bộ nẹp, vít và lưới vá sọ
214	Bộ nẹp, vít xương
215	Bộ nẹp, vít xương và lưới titan
216	Bộ nẹp, vít xương và vòng đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
217	Bộ nẹp, vít, đinh nội tủy dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
218	Bộ nẹp, vít, đĩa đệm cột sống lưng
219	Bộ nẹp, vít, đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống
220	Bộ nẹp, vít, lồng, đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, cổ
221	Bộ nẹp, vít, miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
222	Bộ nẹp, vít, miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật cột sống lưng
223	Bộ nẹp, vít, móc dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
224	Bộ nẹp, vít, ốc khóa, đĩa đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
225	Bộ nẹp, vít, ốc, móc, đốt sống nhân tạo, miếng ghép đĩa đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
226	Bộ nẹp, vít, thanh dọc dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
227	Bộ nẹp, vít, thanh ngang, thanh dọc dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
228	Bộ nối bình chứa máu dùng cho máy truyền máu hoàn hồi
229	Bộ nuôi ăn dạ dày qua da

230	Bộ nuôi ăn qua da
231	Bộ nút, vòng chỉ cố định dây chằng
232	Bộ ổ cối khớp háng
233	Bộ ốc nẹp vít vùng cột sống lưng ngực
234	Bộ ốc tai điện tử cấy trong
235	Bộ ốc, nẹp, vít cố định cột sống qua da
236	Bộ ốc, nẹp, vít dùng trong phẫu thuật cột sống lưng ngực
237	Bộ ống thông dẫn lưu qua da
238	Bộ ống thông hút huyết khối
239	Bộ ống thông khí tai
240	Bộ ống thông mở bàng quang qua da
241	Bộ ống thông thả dù bít các lỗ thông trong tim qua da
242	Bộ ống thông tĩnh mạch trung tâm
243	Bộ phổi nhân tạo và dây dẫn phủ chất chống đông máu
244	Bộ quả lọc máu liên tục
245	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương
246	Bộ stent niệu quản
247	Bộ stent nối tắt dạ dày
248	Bộ tách chiết tế bào gốc
249	Bộ tách huyết tương
250	Bộ tách tiểu cầu kim đơn với 02 túi thu nhận tiểu cầu
251	Bộ thanh, vít cố định dùng cho phẫu thuật lồng ngực
252	Bộ thay van động mạch chủ
253	Bộ thay van động mạch phổi qua đường ống thông
254	Bộ thu nhận bạch cầu dùng cho máy chiết tách thành phần máu tự động
255	Bộ trụ chân răng nhân tạo
256	Bộ truyền insulin dưới da
257	Bộ túi đựng tủy xương
258	Bộ túi giãn mô
259	Bộ túi giãn mô dùng trong phẫu thuật chỉnh sửa sẹo và khiếm khuyết mô
260	Bộ túi xử lý tế bào máu cuống rốn
261	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy tương thích MRI
262	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy có thể điều chỉnh áp lực
263	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy đơn áp lực
264	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy não thất - ổ bụng
265	Bộ van động mạch chủ
266	Bộ van động mạch chủ sinh học thay qua da
267	Bộ van hai lá nhân tạo
268	Bộ van tim nhân tạo
269	Bộ van tim nhân tạo sinh học thay qua da
270	Bộ vít chỉ neo
271	Bộ vít chỉnh nha phục hình
272	Bộ vít cố định cột sống qua da
273	Bộ vít cố định dây chằng có bao bọc
274	Bộ vít cố định gân, dây chằng
275	Bộ vít cột sống dùng trong phẫu thuật cột sống thắt lưng, ngực
276	Bộ vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình

277	Bộ vít dùng trong phẫu thuật cột sống
278	Bộ vít dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
279	Bộ vít nén ép rộng ruột và vòng đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
280	Bộ vít treo cổ định dây chằng kèm nẹp mở rộng
281	Bộ vít treo cổ định xương, dây chằng
282	Bộ vít và vòng đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
283	Bộ vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (phẫu thuật thay khớp)
284	Bộ vít xương, chốt nút và miếng đệm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
285	Bộ vít, chỉ khâu dùng trong phẫu thuật dây chằng khớp
286	Bộ vít, chỉ khâu dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
287	Bộ vít, đầu nối thanh nẹp, ốc, khóa dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
288	Bộ vít, miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ
289	Bộ vít, nắp khóa trong, thanh ngang/dọc dành cho phẫu thuật cột sống ngực lưng
290	Bộ vít, ốc khóa, thanh nối cổ định cột sống
291	Bộ vít, thanh dọc, đầu nối thanh dọc, thanh ngang dùng trong phẫu thuật cột sống ngực, thắt lưng
292	Bộ vít, thanh ngang, thanh dọc dùng trong phẫu thuật cột sống
293	Bộ vòng xoắn kim loại nút mạch
294	Bộ xóp dùng cho điều trị vết thương bằng áp lực âm
295	Bộ xóp dùng cho máy hút dịch điều trị tổn thương da
296	Bộ xóp dùng trong điều trị vết thương bằng áp lực âm có tưới rửa
297	Bộ xóp dùng trong điều trị vết thương bằng áp lực âm, kháng khuẩn
298	Bộ xóp điều trị vết thương bằng áp lực âm
299	Bộ xóp phủ bạc dùng cho máy hút dịch điều trị vết thương
300	Bộ xử lý máu dùng cho máy truyền máu hoàn hồi
301	Bóng nong mạch ngoại vi
302	Bóng bơm truyền dịch
303	Bóng chẹn can thiệp mạch vành
304	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ
305	Bóng đối xung động mạch chủ
306	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại vi
307	Bóng nong dùng trong can thiệp mạch ngoại vi
308	Bóng nong dùng trong can thiệp mạch vành
309	Bóng nong dùng trong can thiệp ngoại vi
310	Bóng nong điều trị hẹp van tim 2 lá
311	Bóng nong động mạch chủ dùng trong can thiệp tim mạch
312	Bóng nong động mạch não phủ thuốc Paclitaxel
313	Bóng nong động mạch ngoại vi
314	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel
315	Bóng nong động mạch phổi
316	Bóng nong động mạch vành
317	Bóng nong động mạch vành áp lực cao
318	Bóng nong động mạch vành có dao cắt áp lực cao
319	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxel
320	Bóng nong đường mật
321	Bóng nong mạch máu não
322	Bóng nong mạch máu ngoại vi

323	Bóng nong mạch máu ngoại vi có dao cắt
324	Bóng nong mạch máu ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel
325	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao
326	Bóng nong mạch ngoại vi chống trượt
327	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel
328	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus
329	Bóng nong mạch vành
330	Bóng nong mạch vành áp lực cao
331	Bóng nong mạch vành áp lực cao (không đáp ứng)
332	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi
333	Bóng nong mạch vành bán đáp ứng
334	Bóng nong mạch vành chống trượt
335	Bóng nong mạch vành có cắt mảng xơ vữa
336	Bóng nong mạch vành có dao cắt
337	Bóng nong mạch vành có gắn hạt bán cầu kim loại
338	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel
339	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus
340	Bóng nong sửa van động mạch
341	Bóng nong van động mạch phổi
342	Bộ chiết tách huyết tương giàu tiểu cầu
343	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thất lưng-ổ bụng
344	Bộ nẹp, vít chỉnh cổ
345	Bộ stent đường mật
346	Bông xóp cầm máu
347	Bơm hút dịch trị liệu vết thương bằng áp lực âm
348	Bơm tiêm điện
349	Bơm tiêm điện cho máy chụp cộng hưởng từ
350	Bơm tiêm thuốc cản quang
351	Bơm tiêm thuốc cản quang có tương thích MRI
352	Bơm tiêm thuốc đối quang từ
353	Bơm truyền dịch
354	Bơm truyền Insulin
355	Bột dính màng phổi
356	Bột khô bicarbonate cho chạy thận nhân tạo
357	Bột khô Bicarbonate cho thận nhân tạo
358	Bột khô pha dịch A đậm đặc cho thận nhân tạo
359	Bột khử trùng dụng cụ y tế mức độ cao
360	Bột pha dung dịch khử khuẩn thiết bị y tế
361	Bột pha dung dịch khử khuẩn thiết bị y tế mức độ cao
362	Bột thẩm phân máu Bicarbonate
363	Bột thẩm phân máu Natri bicarbonate
364	Bột xương nhân tạo
365	Buồng tiêm hóa chất dưới da
366	Buồng oxy cao áp
367	Buồng tiêm cấy dưới da
368	Buồng tiêm dưới da
369	Buồng tiêm tĩnh mạch dưới da

370	Buồng tiêm truyền cấy dưới da
371	Bút tiêm
372	Bút tiêm Insulin
373	Cannula dùng cho tuần hoàn ngoài cơ thể
374	Cannula truyền dịch liệt tim lỗ mạch vành
375	Ca-nuyn động mạch
376	Ca-nuyn động mạch dùng cho tuần hoàn ngoài cơ thể
377	Ca-nuyn gốc động mạch chủ
378	Ca-nuyn gốc động mạch chủ ít xâm lấn
379	Ca-nuyn tĩnh mạch đùi
380	Ca-nuyn tĩnh mạch đùi đa tầng
381	Ca-nuyn tĩnh mạch trẻ em
382	Ca-nuyn truyền dung dịch liệt tim ngược dòng
383	Catheter (ống thông) dẫn dịch lọc màng bụng
384	Catheter cắt đốt điện sinh lý tim
385	Catheter cắt đốt tim bằng năng lượng RF
386	Catheter cắt đốt trong tim mạch
387	Catheter chẩn đoán điện sinh lý tim
388	Catheter chạy thận nhân tạo
389	Catheter chụp mạch
390	Catheter dẫn hướng
391	Catheter đo cung lượng tim
392	Catheter đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm
393	Catheter đo thông số huyết động
394	Catheter đốt điện sinh lý tim
395	Catheter đốt trong điện sinh lý tim
396	Catheter hút huyết khối
397	Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim
398	Catheter siêu âm buồng tim
399	Catheter siêu âm lòng mạch
400	Catheter siêu âm nội mạch
401	Catheter siêu âm tim
402	catheter thăm dò điện sinh lý tim
403	Catheter tĩnh mạch trung tâm
404	Catheter tĩnh mạch trung tâm có phủ chất kháng khuẩn
405	Catheter tĩnh mạch trung tâm có phủ chất kháng khuẩn Avert
406	Cánh tay Robot phẫu thuật
407	Cảm biến dùng cho máy theo dõi thông số máu liên tục
408	Cảm biến đo áp lực xâm lấn
409	Cảm biến lưu lượng khí
410	Cảm biến theo dõi huyết động
411	Chất làm đầy bộ phận sinh dục
412	Chất làm đầy bôi trơn khớp
413	Chất làm đầy da
414	Chất làm đầy da chứa CaHA
415	Chất làm đầy da chứa lidocaine
416	Chất làm đầy da có chứa lidocaine

417	Chất làm đầy, bôi trơn gân
418	Chất làm đầy, bôi trơn khớp
419	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm)
420	Chất lỏng gây tắc mạch thần kinh
421	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa
422	Chất nhầy phẫu thuật nhãn khoa
423	Chỉ căng da tự tiêu
424	Chỉ điện cực cơ tim
425	Chỉ khâu sụn chêm và dụng cụ
426	Chỉ neo cố định gân, dây chằng
427	Chỉ phẫu thuật
428	Chỉ phẫu thuật tự tiêu
429	Chỉ thép dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
430	Chỉ thép phẫu thuật
431	Chôm khớp háng
432	Chôm khớp háng bán phần
433	Chôm xương đùi
434	Chốt cố định màng xương trong nha khoa
435	Chuôi khớp háng
436	Chuôi khớp háng không xi măng
437	Chuôi xương đùi
438	Chuôi xương đùi không xi măng
439	Chuôi xương đùi khớp háng
440	Chuôi xương đùi Nguyên khối không có ống cố định cổ chuôi
441	Clip kẹp mạch Titan
442	Clip kẹp mạch máu
443	Clip kẹp phình mạch máu não
444	Clip mạch máu Polymer
445	Clip mạch máu titan
446	Clip nối mạch máu và màng não tự động
447	Clip phẫu thuật
448	Clip Polymer kẹp mạch máu
449	Clip Polymer kẹp mạch máu chống trượt
450	Clip titan kẹp mạch máu
451	Cơ thắt niệu đạo nhân tạo
452	Cuộn nút mạch não
453	Cuộn nút tắc mạch não và mạch ngoại vi
454	Dao cắt cơ vòng
455	Dao cắt cơ vòng Oddi ba nòng
456	Dao cắt hót dưới niêm mạc
457	Dao cắt hót niêm mạc
458	Dao hàn mạch cao tần lưỡng cực
459	Dao mổ bằng sóng điện xung
460	Dao mổ điện
461	Dao mổ điện Argon Plasma
462	Dao mổ điện cao tần
463	Dao mổ điện cao tần - siêu âm

464	Dao mổ điện cao tần kèm chức năng hàn mạch
465	Dao mổ điện cao tần Plasma
466	Dao mổ điện có chức năng hàn mạch
467	Dao mổ laser
468	Dao mổ Plasma kết hợp với sóng radio
469	Dao mổ siêu âm
470	Dao mổ siêu âm có hàn mạch
471	Dao mổ siêu âm và hàn mạch
472	Dao siêu âm không dây
473	Dây dao siêu âm
474	Dây dẫn can thiệp mạch máu
475	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi
476	Dây dẫn can thiệp mạch phủ ái nước
477	Dây dẫn can thiệp mạch thần kinh
478	Dây dẫn can thiệp mạch vành
479	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh
480	Dây dẫn can thiệp tim mạch
481	Dây dẫn can thiệp trong tim mạch
482	Dây dẫn chẩn đoán can thiệp mạch vành
483	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp mạch
484	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch
485	Dây dẫn chẩn đoán tim mạch
486	Dây dẫn chuyên dụng dùng cho máy siêu âm lòng mạch
487	Dây dẫn chụp mạch vành
488	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại vi
489	Dây dẫn dùng trong can thiệp động mạch chủ
490	Dây dẫn dùng trong can thiệp mạch
491	Dây dẫn dùng trong can thiệp tim mạch
492	Dây dẫn đo áp lực trong lòng mạch
493	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu
494	Dây dẫn đường cho catheter
495	Dây dẫn đường cho ống thông
496	Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch
497	Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch vành
498	Dây dẫn hỗ trợ phẫu thuật mạch máu thần kinh
499	Dây dẫn hướng can thiệp tim mạch
500	Dây dẫn máy tạo nhịp tạm thời sau khi phẫu thuật tim
501	Dây dẫn mạch ngoại vi
502	Dây dẫn mở rộng dùng trong can thiệp mạch
503	Dây dẫn phủ ái nước dùng trong can thiệp mạch vành
504	Dây điện cực cho máy phá rung
505	Dây điện cực phá rung trong buồng tim
506	Dây điện cực tạo nhịp trong buồng tim
507	Dây điện cực tạo nhịp trong buồng tim, tương thích MRI
508	Dây hút máu dùng cho máy truyền máu hoàn hồi
509	Dây lái điện cực thất trái
510	Dây nối với bộ trao đổi oxy dùng cho máy truyền máu hoàn hồi

511	Dầu silicon dùng trong phẫu thuật nhãn khoa
512	Dầu silicone dùng trong nhãn khoa
513	Dầu Silicone dùng trong phẫu thuật nhãn khoa
514	Dịch nhầy nhãn khoa
515	Dụng cụ khâu cắt cong
516	Dụng dịch bảo quản catheter
517	Dụng dịch bảo quản kính áp tròng
518	Dụng dịch bảo quản tạng
519	Dụng dịch bảo quản tạng cấy ghép
520	Dụng dịch bảo quản tiểu cầu
521	Dụng dịch chống đông máu, sử dụng trong quy trình chiết tách thành phần máu
522	Dụng dịch khử khuẩn quả lọc và máy thận nhân tạo
523	Dụng dịch khử khuẩn thiết bị y tế mức độ cao
524	Dụng dịch khử trùng dụng cụ nội soi và dụng cụ y tế mức độ cao
525	Dụng dịch làm sạch và khử khuẩn màng lọc, máy thận nhân tạo
526	Dụng dịch làm sạch và khử trùng mức độ cao màng lọc thận nhân tạo
527	Dụng dịch làm sạch vết thương và ngăn ngừa hình thành màng sinh học
528	Dụng dịch làm sạch, ngâm rửa kính áp tròng
529	Dụng dịch làm sạch, ngâm rửa và bảo quản kính áp tròng
530	Dụng dịch loại bỏ tế bào có biểu hiện kháng nguyên CD3
531	Dụng dịch lọc máu liên tục không chứa Canxi
532	Dụng dịch ngâm rửa kính áp tròng
533	Dụng dịch ngâm, bảo quản kính áp tròng
534	Dụng dịch ngâm, bảo quản kính áp tròng
535	Dụng dịch pha loãng và rửa hồng cầu NaCl
536	Dụng dịch rửa máy chạy thận nhân tạo
537	Dụng dịch tách tế bào gắn kháng thể biotin hóa
538	Dụng dịch tách tế bào TCR α/β
539	Dụng dịch tách tế bào tiền thân tạo máu có biểu hiện kháng nguyên CD34
540	Dụng dịch tách tế bào tiết IFN-gamma
541	Dụng dịch thẩm phân máu đậm đặc
542	Dụng dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)
543	Dụng dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)
544	Dù bút lỗ thông liên nhĩ và Bộ dụng cụ hỗ trợ đo, thả dù
545	Dù đóng còng ống động mạch
546	Dù đóng còng ống động mạch dùng trong can thiệp tim mạch
547	Dù đóng lỗ bầu dục
548	Dù đóng lỗ bầu dục tự tiêu dùng trong can thiệp tim mạch
549	Dù đóng lỗ rò cạnh van
550	Dù đóng lỗ thông còng ống động mạch và bộ dụng cụ thả dù
551	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ
552	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ dùng trong can thiệp tim mạch
553	Dù đóng lỗ thông liên thất
554	Dù đóng lỗ thông liên thất dùng trong can thiệp tim mạch
555	Dù đóng lỗ thông liên thất tự tiêu dùng trong can thiệp tim mạch
556	Dù đóng lỗ Tiểu Nhĩ
557	Dù đóng ống động mạch

558	Dù đóng thông liên nhĩ
559	Dù đóng thông liên thất phần màng
560	Dụng cụ bắt dị vật dùng trong can thiệp tim mạch
561	Dụng cụ bắt dị vật nội mạch
562	Dụng cụ bắt giữ dị vật chống thuyên tắc mạch máu
563	Dụng cụ cắt đốt nội soi lưỡng cực
564	Dụng cụ cắt đốt tần số vô tuyến lưỡng cực
565	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng trong phẫu thuật mở và băng ghim
566	Dụng cụ cắt khâu nối mổ mở và băng ghim
567	Dụng cụ cắt khâu nối ống tiêu hóa
568	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng nội soi và băng ghim
569	Dụng cụ cắt khâu nối trong mổ mở và băng ghim
570	Dụng cụ cắt khâu nối trong nội soi và băng ghim
571	Dụng cụ cắt khâu nối trong phẫu thuật trĩ
572	Dụng cụ cắt khâu nối tự động và băng ghim
573	Dụng cụ cắt trĩ dùng một lần
574	Dụng cụ cố định lưới thoát vị có kèm ghim
575	Dụng cụ cố định lưới thoát vị có kèm ghim tự tiêu
576	Dụng cụ dẫn đường điện cực thất trái
577	Dụng cụ đánh tan huyết khối
578	Dụng cụ đóng mạch máu
579	Dụng cụ đóng tiểu nhĩ trái kèm hệ thống đưa dụng cụ
580	Dụng cụ ghim Vách ngăn mũi
581	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng còn ống động mạch
582	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng lỗ bầu dục
583	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng lỗ tiểu nhĩ
584	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ
585	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ liên thất và ống động mạch
586	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ, liên thất
587	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất và ống động mạch
588	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên thất, liên nhĩ và ống động mạch
589	Dụng cụ khâu cắt nối dùng trong phẫu thuật mở
590	Dụng cụ khâu cắt nối ngang và băng ghim dùng một lần
591	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi
592	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi tự động
593	Dụng cụ khâu cắt nối sử dụng trong phẫu thuật đường tiêu hóa
594	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng
595	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng gấp góc
596	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng gấp góc và băng ghim
597	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở
598	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi và băng ghim
599	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng và băng ghim dùng một lần
600	Dụng cụ khâu cắt nối tích hợp băng ghim dùng trong cắt trĩ
601	Dụng cụ khâu cắt nối tròn cho phẫu thuật đường tiêu hóa
602	Dụng cụ khâu cắt nối tròn trong phẫu thuật tiêu hóa
603	Dụng cụ khâu cắt nối và băng ghim dùng trong phẫu thuật nội soi
604	Dụng cụ khâu cắt nối và băng ghim phẫu thuật

605	Dụng cụ khâu cắt nối vòng
606	Dụng cụ khâu cắt nối vòng dùng trong mổ trĩ
607	Dụng cụ khâu cắt nối vòng điều trị bệnh trĩ
608	Dụng cụ khâu cắt nối vòng trong phẫu thuật
609	Dụng cụ khâu cắt nối vòng trong phẫu thuật tiêu hóa
610	Dụng cụ khâu cắt nối vòng và băng ghim
611	Dụng cụ khâu cắt trĩ
612	Dụng cụ khâu nối dùng trong mổ trĩ và băng ghim
613	Dụng cụ khâu nối ống tiêu hóa thẳng
614	Dụng cụ khâu nối thẳng
615	Dụng cụ khâu vòng
616	Dụng cụ lấy dị vật trong can thiệp tim mạch
617	Dụng cụ lấy huyết khối
618	Dụng cụ lấy huyết khối mạch não dạng stent
619	Dụng cụ mở đường
620	Dụng cụ mở đường cho dây điện cực tạo nhịp và ống thông
621	Dụng cụ mở đường có thể điều khiển hướng
622	Dụng cụ mở đường hỗ trợ đặt điện cực phá rung
623	Dụng cụ mở đường hỗ trợ đặt điện cực tạo nhịp
624	Dụng cụ mở đường vào mạch máu
625	Dụng cụ mở đường vào mạch máu dùng trong can thiệp tim mạch
626	Dụng cụ mở đường với điện cực tham chiếu
627	Dụng cụ nút mạch bằng khung lưới kim loại tự nở
628	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo
629	Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo
630	Dụng cụ phẫu tích và kéo cắt trong mổ nội soi
631	Dụng cụ thả dù đóng lỗ tiểu nhĩ trái
632	Dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu bằng chốt titan
633	Dụng cụ vi thông nối vùng bẹn
634	Đầu dao lưỡng cực dùng trong phẫu thuật nội soi
635	Đầu dò dùng cho máy điều trị tăng nhãn áp
636	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch
637	Đầu đo lưu lượng máu tiếp xúc mạch vành và mạch máu siêu nhỏ
638	Đầu đốt dao điện đơn cực nội soi
639	Đầu đốt lưỡng cực dùng cho máy cắt đốt nội soi khớp
640	Điện cực cắt đốt cao tần
641	Điện cực cắt đốt cao tần đơn cực
642	Điện cực đơn cực dùng trong phẫu thuật nội soi
643	Điện cực đốt bằng sóng RF
644	Điện cực não sâu dùng trong chẩn đoán động kinh kháng thuốc
645	Điện cực phẫu thuật cao tần
646	Điện cực phẫu thuật cao tần đơn cực
647	Điện cực trung tính
648	Đinh cố định xương tự tiêu
649	Đinh nội tủy dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
650	Đinh nội tủy xương mác và dụng cụ
651	Đinh xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình

652	Đinh xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
653	Đinh xương, vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
654	Đinh, nẹp, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
655	Đinh, nẹp, vít xương
656	Đĩa đệm cột sống
657	Đĩa đệm cột sống cổ chuyển động
658	Đĩa đệm cột sống cổ lõi trước
659	Đĩa đệm cột sống lưng
660	Đĩa đệm cột sống lưng tự điều chỉnh độ cao
661	Đĩa đệm cột sống ngực - lưng
662	Đĩa đệm động cột sống cổ
663	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
664	Gạc alginate vô trùng, kháng khuẩn
665	Gạc bảo vệ vết thương phủ silicon
666	Gạc cầm máu
667	Gạc cầm máu nhanh
668	Gạc cầm máu sử dụng trong phẫu thuật
669	Gạc cầm máu tự tiêu
670	Gạc collagen tự tiêu
671	Gạc hút dịch tiết vết thương
672	Gạc kháng khuẩn
673	Gạc kháng khuẩn phục hồi sinh học
674	Gạc Lipido-colloid tẩm Sucrose Octasulfate
675	Gạc lưới hydrocolloid
676	Gạc lưới tẩm muối bạc
677	Gạc thấm hút
678	Gạc vết thương
679	Gạc vết thương phủ bạc kháng khuẩn
680	Gạc xếp hydrocolloid tẩm Sucrose Octasulfate
681	Gạc xếp silicon
682	Gạc xếp với sợi đa thấm hút tẩm Sucrose Octasulfate
683	Gel bôi vết thương cấp tính và vết bỏng nhẹ
684	Gel che phủ bảo vệ vết thương
685	Gel chống dính sau phẫu thuật
686	Gel hỗ trợ điều trị vết thương
687	Gel làm mềm vết thương và loại bỏ biofilm
688	Ghim cố định dây chằng
689	Giá đỡ mạch ngoại vi
690	Giá đỡ can thiệp mạch máu
691	Giá đỡ động mạch chủ
692	Giá đỡ động mạch có màng bọc tự bung
693	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus
694	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus
695	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus
696	Giá đỡ khí quản
697	Giá đỡ mạch máu ngoại vi
698	Giá đỡ mạch máu ngoại vi có màng bọc

699	Giá đỡ mạch máu ngoại vi tự bung
700	Giá đỡ mạch máu thần kinh
701	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus
702	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus
703	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Rapamycin
704	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus
705	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Zotarolimus
706	Giá đỡ nội mạch đặt trong túi phình mạch não
707	Giá đỡ phình động mạch phân nhánh
708	Giá đỡ thay đổi dòng chảy mạch máu
709	Giá đỡ tĩnh mạch ngoại vi tự bung
710	Giường hồi sức trẻ sơ sinh
711	Hạt nút mạch
712	Hạt nút mạch tạm thời
713	Hạt vi cầu nút mạch
714	Hệ thống cắt đốt bằng sóng radio
715	Hệ thống cắt đốt điện sinh lý tim bằng sóng radio
716	Hệ thống chiết tách huyết tương giàu tiểu cầu
717	Hệ thống chuẩn liều dùng trong xạ trị
718	Hệ thống chụp cắt lớp lòng mạch vành
719	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính
720	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner)
721	Hệ thống chụp mạch
722	Hệ thống chụp PET/CT
723	Hệ thống chụp SPECT/CT
724	Hệ thống chụp X-quang
725	Hệ thống chụp X-quang chẩn đoán
726	Hệ thống chụp X-Quang kỹ thuật số
727	Hệ thống dao mổ Gamma
728	Hệ thống dao mổ siêu âm
729	Hệ thống đánh giá giải phẫu bệnh trong mổ
730	Hệ thống điện cực cấy ghép kích thích dây thần kinh phế vị
731	Hệ thống điều trị bằng sóng xung kích
732	Hệ thống điều trị huyết khối bằng sóng siêu âm
733	Hệ thống điều trị khối u bằng siêu âm hội tụ cường độ cao
734	Hệ thống điều trị khối u bằng sóng siêu âm hội tụ
735	Hệ thống đo áp lực tim mạch
736	Hệ thống đo chức năng thần kinh
737	Hệ thống đo phân suất dự trữ lưu lượng mạch vành (FFR/RFR)
738	Hệ thống đốt khối u bằng sóng cao tần
739	Hệ thống đốt khối u bằng vi sóng
740	Hệ thống đốt u tiền liệt tuyến bằng siêu âm hội tụ cường độ cao
741	Hệ thống ECMO
742	Hệ thống gia tốc tuyến tính tích hợp dao mổ Gamma
743	Hệ thống giám sát truyền dịch
744	Hệ thống hỗ trợ định vị và theo dõi nhịp thở bệnh nhân trong CT mô phỏng xạ trị
745	Hệ thống hỗ trợ thất trái

746	Hệ thống hút huyết khối
747	Hệ thống hút mảng xơ vữa và huyết khối
748	Hệ thống khoan mảng xơ vữa cho mạch ngoại vi
749	Hệ thống kích thích não sâu trong điều trị bệnh Parkinson
750	Hệ thống laser điều trị đùng trong nhãn khoa
751	Hệ thống laser quang đông nhãn khoa
752	Hệ thống laser YAG nhãn khoa
753	Hệ thống lập bản đồ 3D điện sinh lý tim
754	Hệ thống lưới lọc bảo vệ động mạch cảnh
755	Hệ thống nội soi lấy mạch máu
756	Hệ thống PET/CT
757	Hệ thống pha dịch thẩm phân đậm đặc tự động
758	Hệ thống phá mảng vôi hóa nội mạch vành
759	Hệ thống phân tách tế bào máu tự động
760	Hệ thống phẫu thuật dịch kính võng mạc kèm tính năng phẫu thuật đục thủy tinh thể
761	Hệ thống phẫu thuật nhãn khoa
762	Hệ thống phẫu thuật nội soi tai mũi họng
763	Hệ thống phẫu thuật phaco
764	Hệ thống phẫu thuật phaco và tạo vật giác mạc bằng femtosecond laser
765	Hệ thống phẫu thuật tật khúc xạ
766	Hệ thống phẫu thuật tật khúc xạ bằng laser
767	Hệ thống phẫu thuật thần kinh bằng sóng siêu âm
768	Hệ thống phẫu thuật thủy lực
769	Hệ thống Robot phẫu thuật nội soi
770	Hệ thống rửa và khử khuẩn dụng cụ nội soi
771	Hệ thống siêu âm nội mạch
772	Hệ thống SPECT/CT
773	Hệ thống tán sỏi bằng sóng siêu âm và sóng xung kích qua nội soi
774	Hệ thống tán sỏi điện thủy lực
775	Hệ thống tán sỏi laser
776	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể
777	Hệ thống tán sỏi nội mạch
778	Hệ thống tạo vật giác mạc bằng femtosecond laser trong phẫu thuật tật khúc xạ
779	Hệ thống thăm dò điện sinh lý tim
780	Hệ thống theo dõi bệnh nhân trung tâm
781	Hệ thống theo dõi đường huyết liên tục
782	Hệ thống theo dõi huyết động
783	Hệ thống tim phổi nhân tạo
784	Hệ thống tim phổi nhân tạo ECMO
785	Hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể ECMO
786	Hệ thống triệt đốt loạn nhịp tim bằng năng lượng điện xung
787	Hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể ECMO
788	Hệ thống vít treo cổ định mô mềm có thể điều chỉnh
789	Hệ thống xạ trị Proton
790	Hệ thống xạ trị trong phẫu thuật
791	Hệ thống X-quang cao tần
792	Hệ thống X-quang chẩn đoán

793	Hệ thống X-quang chẩn đoán kỹ thuật số
794	Hệ thống X-quang chụp vú
795	Hệ thống X-quang chụp vú kỹ thuật số
796	Hệ thống X-quang di động
797	Hệ thống X-quang kỹ thuật số
798	Hệ thống X-quang nha khoa và tai mũi họng
799	Hệ thống X-quang nhũ ảnh
800	Hệ thống X-quang nhũ ảnh kỹ thuật số
801	Hệ thống X-quang tăng sáng truyền hình
802	Hệ thống X-quang treo trần
803	Hóa chất dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp
804	Hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp
805	Keo cầm máu
806	Keo dán màng cứng sinh học tự tiêu
807	Keo dán phẫu thuật
808	Keo đóng tĩnh mạch
809	Keo sinh học cầm máu
810	Keo sinh học dán mô, cầm máu
811	Keo sinh học vá mạch máu và màng não
812	Kéo phẫu thuật
813	Kẹp cầm máu
814	Kẹp lưỡng cực
815	Kẹp lưỡng cực dùng trong nội soi
816	Kẹp phẫu thuật
817	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn
818	Kẹp túi phình mạch máu não
819	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi
820	Khung giá đỡ đường mật
821	Khung giá đỡ mạch máu tự bung
822	Khung giá đỡ (Stent) tĩnh mạch
823	Khung giá đỡ can thiệp mạch máu ngoại vi
824	Khung giá đỡ can thiệp ống mật
825	Khung giá đỡ đại tràng
826	Khung giá đỡ động mạch cảnh
827	Khung giá đỡ động mạch cảnh có màng bọc tự bung
828	Khung giá đỡ động mạch chậu
829	Khung giá đỡ động mạch chủ
830	Khung giá đỡ động mạch chủ bụng
831	Khung giá đỡ động mạch chủ ngực
832	Khung giá đỡ động mạch chủ ngực bụng có nhánh bên
833	Khung giá đỡ động mạch chủ ngực kèm đoạn mạch máu nhân tạo quai động mạch chủ
834	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc
835	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc bụng bằng bóng
836	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc tự bung
837	Khung giá đỡ động mạch ngoại vi phủ thuốc Sirolimus
838	Khung giá đỡ động mạch vành có phủ thuốc Everolimus
839	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus

840	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus
841	Khung giá đỡ kim loại đại tràng mềm
842	Khung giá đỡ kim loại tá tràng mềm
843	Khung giá đỡ mạch cảnh
844	Khung giá đỡ mạch máu não
845	Khung giá đỡ mạch máu não có lớp phủ fibrin-heparin
846	Khung giá đỡ mạch máu ngoại vi
847	Khung giá đỡ mạch máu tự bung
848	Khung giá đỡ mạch máu vùng khớp gối
849	Khung giá đỡ mạch máu, đường mật tự bung
850	Khung giá đỡ mạch ngoại vi
851	Khung giá đỡ mạch ngoại vi bung bằng bóng
852	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus
853	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus
854	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus
855	Khung giá đỡ mạch vành tự tiêu phủ thuốc Sirolimus
856	Khung giá đỡ niệu quản
857	Khung giá đỡ nội mạch chủ bụng
858	Khung giá đỡ thay đổi dòng chảy mạch máu
859	Khung giá đỡ thực quản
860	Khung giá đỡ tĩnh mạch
861	Khung giá đỡ tử cung phủ thuốc Estradiol
862	Khung giá đỡ xoang mũi phủ thuốc mometasone furoate tự tiêu
863	Kim chọc dò gây tê tuỷ sống
864	Kim chọc vách liên nhĩ dùng trong can thiệp tim mạch
865	Kim đốt sóng cao tần
866	Kim đốt u bằng sóng cao tần
867	Kim đốt u bằng vi sóng
868	Kim sinh thiết nhiệt
869	Kit tách chiết Fibrin giàu tiểu cầu
870	Kit tách chiết và phun Fibrin giàu tiểu cầu
871	Kim cắt dùng trong điều trị nội soi
872	Kim kẹp clip
873	Kim kẹp lưỡng cực phẫu thuật nội soi
874	Kim sinh thiết tiết niệu
875	Kim sinh thiết và cầm máu trong nội soi
876	Kit chiếu tia UV túi huyết tương
877	Kit chiếu tia UV túi máu toàn phần
878	Kit chiếu tia UV túi tiểu cầu
879	Kit gom tiểu cầu
880	Kit thu nhận hồng cầu, huyết tương
881	Kit thu nhận huyết tương
882	Kit thu nhận tiểu cầu
883	Kit thu nhận tiểu cầu, huyết tương
884	Kit trao đổi huyết tương, hồng cầu
885	Kit xử lý máu toàn phần cho khối hồng cầu
886	Kit xử lý máu toàn phần có lọc bạch cầu cho khối hồng cầu

887	Kít xử lý máu toàn phần không có lọc bạch cầu cho khối hồng cầu
888	Kít xử lý tủy xương
889	Lót ổ cối dùng trong phẫu thuật thay khớp háng
890	Lót ổ cối khớp háng
891	Lót ổ cối khớp háng hai trục chuyển động
892	Lồng áp trẻ sơ sinh
893	Lồng áp trẻ sơ sinh di động
894	Lồng áp vận chuyển trẻ sơ sinh
895	Lồng titanium dạng mắt lưới, dùng để thay thân đốt sống
896	Lớp đệm mâm chày
897	Lớp màng hấp thụ tái tạo mô dùng trong nha khoa
898	Lưới điều trị thoát vị
899	Lưới (Màng nâng) tạo hình cơ ngực
900	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio
901	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma
902	Lưới điều trị thoát vị bẹn
903	Lưới điều trị thoát vị kèm hệ thống định vị
904	Lưới điều trị thoát vị khe hoành
905	Lưới điều trị thoát vị thành bụng
906	Lưới điều trị chứng són tiểu ở nam giới
907	Lưới điều trị chứng són tiểu ở nữ giới
908	Lưới điều trị phẫu thuật sa bộ phận vùng chậu
909	Lưới điều trị sa bộ phận vùng chậu
910	Lưới điều trị sa cơ quan vùng chậu
911	Lưới điều trị thoát vị bẹn, thành bụng
912	Lưới điều trị thoát vị lỗ hậu môn nhân tạo
913	Lưới điều trị thoát vị thành bụng tự tiêu một phần
914	Lưới điều trị thoát vị tự tiêu
915	Lưới điều trị tiểu không tự chủ ở nữ
916	Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch
917	Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
918	Lưới titan dùng trong phẫu thuật sọ não
919	Lưới titan dùng trong phẫu thuật sọ não, hàm mặt
920	Lưới titan dùng trong phẫu thuật sọ, hàm mặt
921	Lưới treo sử dụng trong điều trị và phẫu thuật tiết niệu dành cho nam
922	Mạch máu nhân tạo
923	Máy chụp X-quang tăng sáng truyền hình
924	Màng collagen tái tạo mô nha chu
925	Màng collagen tái tạo xương hàm
926	Màng collagen tự tiêu
927	Màng dán phẫu thuật bệnh nhân, kháng khuẩn, dùng một lần
928	Màng PTFE không tiêu có khung titanium
929	Màng sinh học tự tiêu hỗ trợ tái tạo xương
930	Màng tái tạo mô mềm
931	Màng xương nhân tạo
932	Màng xương nhân tạo dùng cấy ghép tái tạo xương hư tổn
933	Màng xương nhân tạo dùng trong nha khoa

934	Màng xương nhân tạo tự tiêu
935	Màng xương sinh học dùng trong phẫu thuật nha khoa
936	Màng xương tự tiêu
937	Máy X-quang C-arm di động
938	Máy áp lạnh đông dùng trong phẫu thuật nhãn khoa
939	Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ
940	Máy bơm dịch truyền làm mát trong cắt đốt điện sinh lý
941	Máy bơm tiêm thuốc cân quang
942	Máy bơm tưới và hút dịch nội soi
943	Máy cắt đốt bằng sóng radio
944	Máy cắt đốt dây thần kinh ngoại vi bằng sóng radio
945	Máy cắt đốt Laser dùng trong phẫu thuật
946	Máy chiết tách huyết tương
947	Máy chiết tách thành phần máu tự động
948	Máy chiếu xạ máu
949	Máy chiếu xạ túi máu
950	Máy chụp CT Cone beam
951	Máy chụp X- quang kỹ thuật số
952	Máy chụp X- quang xách tay
953	Máy chụp X-Quang cầm tay
954	Máy chụp X-quang cắt lớp các chi, đầu và cổ
955	Máy chụp X-quang di động
956	Máy chụp X-quang nhũ ảnh kỹ thuật số
957	Máy chụp X-quang răng
958	Máy chụp X-Quang răng toàn cảnh
959	Máy chụp X-quang xách tay
960	Máy điều trị bệnh trĩ bằng sóng cao tần
961	Máy điều trị da bằng tia laser Nd: YAG
962	Máy điều trị da bằng tia X
963	Máy điều trị mắt bằng laser quang đông
964	Máy điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng sóng radio và hơi nước
965	Máy điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng laser
966	Máy điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng sóng cao tần
967	Máy điều trị suy giãn tĩnh mạch và phẫu thuật bằng laser
968	Máy điều trị suy tĩnh mạch bằng laser
969	Máy điều trị suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần
970	Máy điều trị tăng nhãn áp
971	Máy điều trị tật khúc xạ trong nhãn khoa
972	Máy đo áp lực nội sọ
973	Máy đo độ loãng xương bằng tia X
974	Máy đo độ loãng xương toàn thân bằng tia X
975	Máy đo độ sâu gây mê
976	Máy đo liều tuyệt đối dùng trong xạ trị
977	Máy đo loãng xương bằng tia X
978	Máy đo oxy tổ chức não
979	Máy đốt lạnh cổ tử cung
980	Máy đốt sóng radio dùng trong điều trị đau do căn nguyên thần kinh

981	Máy đốt thần kinh bằng sóng cao tần
982	Máy đốt tĩnh mạch bằng sóng cao tần
983	Máy đốt u bằng sóng cao tần
984	Máy đốt u bằng vi sóng
985	Máy ép tim tự động
986	Máy gây mê kèm thở
987	Máy gây mê kèm thở được sử dụng trong phòng cộng hưởng từ
988	Máy gây mê kèm thở tương thích cộng hưởng từ (MRI)
989	Máy gây mê kèm thở xách tay
990	Máy hạ thân nhiệt chỉ huy
991	Máy hấp tiết trùng
992	Máy hấp tiết trùng bằng hơi nước
993	Máy hấp tiết trùng hơi nước
994	Máy hấp tiết trùng nhiệt độ cao
995	Máy hồi sức trẻ sơ sinh
996	Máy kích thích điện não sâu
997	Máy kiểm tra theo dõi và lập trình thông số cho các thiết bị tim mạch
998	Máy kích thích tim
999	Máy laser CO2 dùng trong điều trị da liễu
1000	Máy laser CO2 điều trị da
1001	Máy Laser Diode dùng trong phẫu thuật và điều trị
1002	Máy laser điều trị dùng trong da liễu
1003	Máy laser điều trị dùng trong nha khoa
1004	Máy laser điều trị dùng trong nhãn khoa
1005	Máy laser phẫu thuật
1006	Máy laser quang đông
1007	Máy laser quang đông dùng trong nhãn khoa
1008	Máy laser quang đông võng mạc
1009	Máy laser sử dụng trong phẫu thuật
1010	Máy laser Yag dùng trong nhãn khoa
1011	Máy làm ấm bệnh nhân
1012	Máy làm ấm máu và dịch truyền
1013	Máy làm sạch và khử khuẩn mức độ cao quả lọc thận nhân tạo
1014	Máy lập trình nhịp tim
1015	Máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động
1016	Máy lọc máu
1017	Máy lọc máu liên tục
1018	Máy phá rung tim
1019	Máy phá rung tim có tương thích MRI
1020	Máy phá rung tim tạo nhịp
1021	Máy phá rung tim tự động
1022	Máy phá rung tim tự động đặt trong cơ thể
1023	Máy phá rung tim, tạo nhịp
1024	Máy phẫu thuật bằng Laser Diode
1025	Máy phẫu thuật laser CO2
1026	Máy phẫu thuật phaco
1027	Máy phẫu thuật phaco cắt dịch kính

1028	Máy rửa ống nội soi
1029	Máy rửa và khử khuẩn dụng cụ nha khoa
1030	Máy sưởi ấm bệnh nhân
1031	Máy sưởi ấm trẻ sơ sinh
1032	Máy tách coil điều khiển bằng điện tử
1033	Máy tách huyết tương
1034	Máy tách tế bào tự động
1035	Máy tách thành phần máu
1036	Máy tách thành phần máu tự động
1037	Máy tán sỏi laser
1038	Máy tán sỏi laser qua nội soi
1039	Máy tán sỏi ngoài cơ thể
1040	Máy tán sỏi nội soi laser
1041	Máy tạo nhịp đặt trong cơ thể
1042	Máy tạo nhịp đặt trong cơ thể có tương thích MRI
1043	Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim
1044	Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim có phá rung
1045	Máy tạo nhịp tạm thời
1046	Máy tạo nhịp tim ba buồng có chức năng tái đồng bộ tim
1047	Máy tạo nhịp tim có tương thích MRI
1048	Máy tạo nhịp tim hai buồng
1049	Máy tạo nhịp tim một buồng
1050	Máy tạo nhịp và phá rung tim
1051	Máy tạo nhịp vĩnh viễn có chức năng phá rung và tái đồng bộ tim, tương thích MRI
1052	Máy tạo nhịp vĩnh viễn có chức năng phá rung, tương thích MRI
1053	Máy tạo nhịp vĩnh viễn có chức năng tái đồng bộ tim và phá rung, tương thích MRI
1054	Máy tạo nhịp vĩnh viễn, tương thích MRI
1055	Máy thận nhân tạo
1056	Máy thận nhân tạo trực tuyến (HDF online)
1057	Máy theo dõi bệnh nhân
1058	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm
1059	Máy theo dõi bệnh nhân tương thích cộng hưởng từ (MRI)
1060	Máy theo dõi điện tim
1061	Máy theo dõi độ bão hòa oxy vùng não, mô
1062	Máy theo dõi độ mê
1063	Máy theo dõi huyết động
1064	Máy theo dõi nhịp tim cấy vào cơ thể
1065	Máy theo dõi nồng độ oxy trong máu não hoặc mô
1066	Máy theo dõi thông số máu liên tục
1067	Máy thở
1068	Máy thở di động
1069	Máy thở không xâm nhập
1070	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp
1071	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng khí EO
1072	Máy tiệt khuẩn thiết bị y tế
1073	Máy tiệt trùng bằng hơi nước
1074	Máy tiệt trùng nhiệt độ thấp

1075	Máy tiết trùng nhiệt độ thấp bằng khí EO
1076	Máy tim phổi nhân tạo
1077	Máy triệt đốt nhiệt lạnh tim
1078	Máy triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận
1079	Máy truyền dịch
1080	Máy truyền máu hoàn hồi
1081	Máy X- quang C-arm di động
1082	Máy X- quang di động
1083	Máy X- Quang răng
1084	Máy X quang tăng sáng truyền hình kỹ thuật số
1085	Máy X-quang cầm tay
1086	Máy X-quang chẩn đoán
1087	Máy X-quang chẩn đoán kỹ thuật số
1088	Máy X-quang chụp vú
1089	Máy X-quang chụp vú kỹ thuật số
1090	Máy X-quang di động
1091	Máy X-quang di động kỹ thuật số
1092	Máy X-quang kỹ thuật số
1093	Máy X-quang nha khoa
1094	Máy X-quang nhũ ảnh kỹ thuật số
1095	Máy X-quang răng
1096	Máy X-quang răng cầm tay
1097	Máy X-quang răng toàn cảnh
1098	Mạch máu nhân tạo phủ bạc
1099	Mảnh ghép hộp sọ
1100	Miếng vá mạch máu nhân tạo PTFE
1101	Miếng bọc gân sinh học
1102	Miếng dán chống dính tự tiêu dùng trong khoang bụng chậu
1103	Miếng dán sát khuẩn
1104	Miếng đệm sử dụng kèm chỉ khâu
1105	Miếng ghép đĩa đệm
1106	Miếng ghép đĩa đệm cột sống
1107	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ
1108	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, thắt lưng
1109	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng
1110	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng liền nếp
1111	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng lõi trước
1112	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng lõi trước liền nếp
1113	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng tự điều chỉnh độ cao
1114	Miếng ghép liền gai sau cột sống lưng
1115	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu
1116	Miếng vá màng cứng
1117	Miếng vá màng cứng tự dính
1118	Miếng vá sinh học trong phẫu thuật tim mạch
1119	Miếng vá sinh học vá mô tim, mạch máu, màng cứng và mô mềm
1120	Miếng vá sọ (chế tạo riêng cho từng bệnh nhân)
1121	Miếng vá sọ não, nếp, vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình

1122	Miếng vá tái tạo màng cứng
1123	Miếng vá tim sinh học
1124	Miếng xếp gelatin cầm máu tự tiêu
1125	Môi trường nuôi cấy phôi nang
1126	Nắp lạnh thương
1127	Nẹp xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
1128	Nẹp dọc cổ sau
1129	Nẹp dọc cột sống ngực thắt lưng
1130	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng
1131	Nẹp đóng sọ không dùng vít
1132	Nẹp khóa đa hướng xương cổ tay
1133	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng
1134	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong
1135	Nẹp khóa mỏm khuỷu
1136	Nẹp nối thanh dọc cột sống
1137	Nẹp nối thanh dọc cột sống điều chỉnh độ dài
1138	Nẹp phẫu thuật hàm mặt, sọ não
1139	Nẹp titan dùng trong phẫu thuật sọ não, hàm mặt
1140	Nẹp xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
1141	Nẹp, vít cột sống lưng
1142	Nẹp, vít xương dùng trong phẫu thuật chỉnh hình, thẩm mỹ
1143	Nồi hấp tiệt trùng
1144	Nút chặn xi măng
1145	Nút chặn xi măng ống tủy
1146	Nút điểm lệ
1147	Ổ cối bán phần khớp háng
1148	Ổ cối không xi măng dùng trong phẫu thuật thay khớp háng
1149	Ổ cối khớp háng
1150	Ống thông can thiệp mạch máu
1151	Ống thông dẫn lưu dịch não thất ra ngoài
1152	Ống thông dẫn lưu dịch não tủy vào tim, màng bụng
1153	Ống thông hút huyết khối
1154	Ống thông tiểu dài ngày
1155	Ốc khóa trong dùng trong cố định cột sống
1156	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại vi
1157	Ống dẫn lưu ngoài/trong tim
1158	Ống dẫn lưu nhân tạo điều trị glaucoma
1159	Ống dẫn lưu, thông áp lực nội nhãn dùng trong phẫu thuật glôcôm
1160	Ống hút cho đốt cầm máu cao tần
1161	Ống hút dịch dùng trong phẫu thuật tim
1162	Ống hút đốt cầm máu cao tần
1163	Ống hút phẫu thuật
1164	Ống hút phẫu thuật sử dụng một lần
1165	Ống hút-tưới cho đốt cầm máu cao tần
1166	Ống kính nội soi thần kinh
1167	Ống nối mạch vành tạm thời
1168	Ống thông (catheter) động mạch

1169	Ống thông (catheter) tĩnh mạch trung tâm đặt từ ngoại vi
1170	Ống thông can thiệp kéo dài
1171	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh
1172	Ống thông can thiệp mạch thần kinh
1173	Ống thông can thiệp nối dài dẫn hướng
1174	Ống thông cắt đốt cảm biến lực
1175	Ống thông chẩn đoán
1176	Ống thông chẩn đoán chụp mạch
1177	Ống thông chẩn đoán chụp mạch và buồng tim
1178	Ống thông chẩn đoán hình ảnh chụp cắt lớp lòng mạch
1179	Ống thông chẩn đoán mạch máu
1180	Ống thông chẩn đoán mạch vành
1181	Ống thông chụp cắt lớp quang học lòng mạch máu
1182	Ống thông chụp mạch
1183	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu thần kinh
1184	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch vành
1185	Ống thông dẫn đường cho catheter lập bản đồ điện sinh lý tim
1186	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch
1187	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch máu thần kinh
1188	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp nội mạch
1189	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp tim mạch
1190	Ống thông dẫn đường hỗ trợ đặt điện cực tạo nhịp
1191	Ống thông dùng trong can thiệp mạch vành
1192	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch
1193	Ống thông dùng trong can thiệp và chẩn đoán mạch máu thần kinh
1194	Ống thông dùng trong siêu âm lòng mạch
1195	Ống thông động mạch
1196	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại vi
1197	Ống thông hút huyết khối can thiệp mạch máu thần kinh
1198	Ống thông hút huyết khối mạch não
1199	Ống thông hút huyết khối trong can thiệp mạch máu thần kinh
1200	Ống thông kèm bóng chụp xoang tĩnh mạch vành
1201	Ống thông kèm bóng tạo hình mạch vành PTCA
1202	Ống thông lấy dị vật trong mạch máu
1203	Ống thông lấy huyết khối
1204	Ống thông mang bóng nong động mạch phổi
1205	Ống thông mang bóng nong mạch máu ngoại vi
1206	Ống thông mang bóng nong mạch ngoại vi
1207	Ống thông mang bóng nong van 2 lá
1208	Ống thông mang bóng nong van động mạch phổi
1209	Ống thông mang bóng nong van động mạch phổi, đùi, chậu, thận
1210	Ống thông mang bóng nong van tim
1211	Ống thông niệu đạo 2 vôi
1212	Ống thông niệu quản
1213	Ống thông niệu quản JJ
1214	Ống thông nối dài dùng trong can thiệp mạch
1215	Ống thông siêu âm nội mạch

1216	Ống thông sử dụng trong lọc máu tạm thời
1217	Ống thông tán sỏi nội mạch ngoại vi
1218	Ống thông tán sỏi nội mạch vành
1219	Ống thông thu thập hình ảnh và bản đồ điện từ tâm nhĩ
1220	Ống thông tĩnh mạch trung tâm
1221	Ống thông triệt đốt nhiệt lạnh tim
1222	Ống thông triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận
1223	Ống thông trong lọc máu
1224	Ống thông trung gian
1225	Ống thông truyền dịch
1226	Ống thông tuần hoàn ngoài cơ thể phủ Bioline
1227	Phin lọc bạch cầu
1228	Phổi nhân tạo
1229	Quả hấp phụ huyết tương
1230	Quả lọc hấp phụ bilirubin dùng một lần
1231	Quả lọc huyết tương
1232	Quả lọc máu
1233	Quả lọc máu hấp phụ
1234	Quả lọc máu kèm bộ dây dẫn sử dụng cho máy lọc máu liên tục
1235	Quả lọc máu liên tục kèm dây dẫn
1236	Quả lọc máu nhân tạo
1237	Quả lọc tách huyết tương
1238	Quả lọc thận
1239	Quả lọc thận nhân tạo
1240	Que đốt điện cầm máu
1241	Sáp cầm máu dùng cho xương
1242	Sợi đốt laser
1243	Sợi đốt laser nội mạch
1244	Stent chặn cổ túi phình mạch não
1245	Stent dẫn lưu nang giả tụy
1246	Stent đại tràng
1247	Stent đường mật
1248	Stent đường mật có màng bọc
1249	Stent đường mật tự tiêu
1250	Stent graft động mạch chủ
1251	Stent khí Phế quản
1252	Stent mạch máu ngoại vi chi dưới
1253	Stent mạch máu thần kinh
1254	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus
1255	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus
1256	Stent nang giả tụy
1257	Stent thực quản
1258	Tay dao hàn mạch
1259	Tay dao hàn và cắt mạch lưỡng cực
1260	Tay dao mô điện đơn cực
1261	Tay dao siêu âm
1262	Tay hàn mạch lưỡng cực

1263	Thiết bị đánh dấu mô vú
1264	Thiết bị cắt niêm mạc nội soi đa vòng
1265	Thiết bị cấy ghép dương vật
1266	Thiết bị cấy ghép tai giữa
1267	Thiết bị cấy ghép theo dõi và ghi nhận điện tim
1268	Thiết bị hiển thị lực tiếp xúc của đầu ống thông trên thành tim
1269	Thiết bị hỗ trợ tuần hoàn thất trái qua da
1270	Thiết bị Laser điều trị
1271	Thiết bị mang vi hạt phóng xạ dùng để cấy vào các khối u gan
1272	Thiết bị phẫu thuật bằng laser
1273	Thiết bị trợ thính điện cực ốc tai
1274	Thiết bị tự động đo liều và tiêm liều phóng xạ
1275	Thòng lọng cắt Polyp
1276	Thủy tinh thể nhân tạo
1277	Thủy tinh thể nhân tạo
1278	Thủy tinh thể nhân tạo phủ heparin
1279	Trụ chân răng nhân tạo
1280	Trụ dẫn thay thế xương con
1281	Trụ lạnh thương
1282	Trụ phục hình
1283	Trụ phục hình răng
1284	Tủ sấy tiệt trùng
1285	Túi chứa chất chống đông máu dùng cho quy trình phân tách thành phần máu bằng máy
1286	Túi chứa dung dịch bảo quản tiểu cầu
1287	Túi chứa máu hoàn hồi
1288	Túi độn mô
1289	Túi đựng máu ba
1290	Túi đựng máu hoàn hồi
1291	Túi máu
1292	Túi máu ba
1293	Túi máu ba có dung dịch bảo quản CPD/AS-5
1294	Túi máu ba có dung dịch bảo quản CPD/SAGM
1295	Túi máu ba có dung dịch bảo quản CPD/SAG-M
1296	Túi máu ba có dung dịch bảo quản CPDA-1
1297	Túi máu bốn
1298	Túi máu bốn có dung dịch bảo quản CPD/AS-5
1299	Túi máu bốn có dung dịch bảo quản CPD/SAG-M
1300	Túi máu có bộ lọc giảm bạch cầu
1301	Túi máu có dung dịch bảo quản CPDA-1
1302	Túi máu đôi
1303	Túi máu đôi có dung dịch bảo quản CPDA-1
1304	Túi máu đơn có dung dịch bảo quản CPDA-1
1305	Túi máu rỗng
1306	Túi nâng ngực
1307	Túi thu nhận máu cuống rốn
1308	Túi xử lý máu cuống rốn
1309	Van dẫn lưu não thất-ổ bụng

1310	Van dẫn lưu dịch não tủy có thể điều chỉnh áp lực
1311	Van dẫn lưu dịch não tủy đơn áp lực
1312	Van dẫn lưu tiền phòng
1313	Van động mạch chủ nhân tạo sinh học
1314	Van động mạch chủ sinh học
1315	Van động mạch chủ sinh học nhân tạo
1316	Van hai lá sinh học nhân tạo
1317	Van tim cơ học
1318	Van tim kèm mạch máu nhân tạo
1319	Van tim nhân tạo
1320	Van tim nhân tạo cơ học
1321	Van tim nhân tạo cơ học kèm ống ghép mạch máu
1322	Van tim nhân tạo động mạch chủ kèm đoạn mạch chủ
1323	Van tim nhân tạo sinh học
1324	Vật liệu cầm máu tự tiêu
1325	Vật liệu cầm máu
1326	Vật liệu cầm máu dạng nón
1327	Vật liệu cấy ghép dùng trong phẫu thuật cột sống
1328	Vật liệu cấy ghép mắt
1329	Vật liệu cấy ghép nhân tạo vùng sọ mặt
1330	Vật liệu cấy ghép tái tạo da
1331	Vật liệu cấy ghép tái tạo xương hư tổn
1332	Vật liệu che tủy răng
1333	Vật liệu dùng trong cấy ghép nâng mũi
1334	Vật liệu dùng trong cấy ghép vùng mặt
1335	Vật liệu ghép xương nhân tạo
1336	Vật liệu nút mạch
1337	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan
1338	Vật liệu phẫu thuật gia cố thành mũi
1339	Vật liệu sinh học thay thế xương
1340	Vật liệu tái tạo mô nướu
1341	Vật liệu tái tạo xương
1342	Vật liệu trám bít ống tủy răng
1343	Vật liệu xương cấy ghép nhân tạo
1344	Vật liệu xương nhân tạo
1345	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu
1346	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại vi
1347	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu thần kinh
1348	Vi dây dẫn can thiệp mạch vành và mạch máu ngoại vi
1349	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch
1350	Vi ống thông
1351	Vi ống thông 2 nòng
1352	Vi ống thông can thiệp mạch
1353	Vi ống thông can thiệp mạch máu
1354	Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại vi
1355	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại vi
1356	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh

1357	Vi ống thông can thiệp mạch vành
1358	Vi ống thông can thiệp tim mạch
1359	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch
1360	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu
1361	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu não
1362	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch ngoại vi
1363	Vi ống thông dùng trong can thiệp tim mạch
1364	Vi ống thông đo áp lực dùng trong tim mạch
1365	Vít chỉ neo cố định mô mềm
1366	Vít chỉ neo dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
1367	Vít chỉ neo khâu sụn chêm
1368	Vít chỉ neo lấp sẵn
1369	Vít chỉ neo mềm và dụng cụ
1370	Vít chỉ neo tự tiêu
1371	Vít chỉ neo tự tiêu loại cong
1372	Vít chỉnh nha
1373	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo
1374	Vít cố định dây chằng
1375	Vít cố định dây chằng tự tiêu
1376	Vít cố định gân, dây chằng
1377	Vít cố định ổ cối
1378	Vít cột sống đa trục
1379	Vít đa trục nếp dọc đôi
1380	Vít đa trục rỗng lòng bơm xi măng
1381	Vít đa trục rỗng lòng bơm xi măng ít xâm lấn
1382	Vít đuôi dài dùng trong phẫu thuật cột sống
1383	Vít neo cố định chóp xoay
1384	Vít neo cố định dây chằng dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
1385	Vít neo cố định dây chằng tự tiêu kèm chỉ khâu
1386	Vít neo cố định gân, dây chằng
1387	Vít neo cố định mô mềm
1388	Vít neo cố định mô mềm dạng cong
1389	Vít neo cố định mô mềm không thắt nút
1390	Vít neo dây chằng dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
1391	Vít neo dùng trong phẫu thuật khớp gối và vai
1392	Vít neo dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
1393	Vít neo dùng trong phẫu thuật tái tạo sụn, gân khớp
1394	Vít neo dùng trong phẫu thuật tái tạo sụn, gân khớp
1395	Vít neo khâu chóp xoay khớp vai
1396	Vít neo khâu sụn chêm
1397	Vít nén cố định xương
1398	Vít nén cố định xương tự tiêu
1399	Vít ổ cối
1400	Vít sọ mặt
1401	Vít sử dụng cho cố định cột sống
1402	Vít sử dụng cho cột sống lưng
1403	Vít titan dùng trong phẫu thuật sọ não, hàm mặt

1404	Vít treo cổ định dây chằng chéo
1405	Vít treo mảnh ghép gân
1406	Vít treo, vít chốt, nẹp, kim chỉ và dụng cụ cho tái tạo khớp, dây chằng, gân, sụn, cân, cơ
1407	Vít tự tiêu cổ định dây chằng
1408	Vít tự tiêu cổ định dây chằng, gân, sụn
1409	Vít tự tiêu dùng trong phẫu thuật dây chằng
1410	Vít tự tiêu sử dụng trong nội soi khớp gối
1411	Vít tự tiêu sử dụng trong nội soi xương chày khớp gối
1412	Vít tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật nội soi xương đùi khớp gối
1413	Vít xương cứng
1414	Vít xương dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
1415	Vít, chốt dùng cấy ghép nha khoa
1416	Vít, nút, chỉ neo, đinh dùng trong phẫu thuật nội soi khớp
1417	Vít, thanh dọc dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình cột sống
1418	Vòng căng bao
1419	Vòng căng bao thủy tinh thể
1420	Vòng cắt nội soi bằng xung điện
1421	Vòng cắt nội soi bằng xung điện sử dụng một lần
1422	Vòng nối mạch máu vi phẫu
1423	Vòng tránh thai
1424	Vòng van ba lá nhân tạo
1425	Vòng van hai lá nhân tạo
1426	Vòng van tim nhân tạo
1427	Vòng xoắn kim loại can thiệp mạch máu thần kinh
1428	Vòng xoắn kim loại can thiệp mạch máu thần kinh và ngoại vi
1429	Vòng xoắn kim loại dùng trong can thiệp mạch ngoại vi
1430	Vòng xoắn kim loại điều trị túi phình mạch não
1431	Vòng xoắn kim loại nút mạch
1432	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch máu
1433	Xi măng cột sống độ nhớt cao kèm bộ trộn bơm áp lực
1434	Xi măng dùng trong phẫu thuật cột sống
1435	Xi măng gắn xương và nút chặn dùng trong phẫu thuật khớp
1436	Xi măng phẫu thuật có kháng sinh Gentamicin
1437	Xi măng sinh học
1438	Xi măng xương
1439	Xi măng xương có kháng sinh
1440	Xi măng xương có kháng sinh Gentamicin
1441	Xi măng xương sinh học
1442	Xi măng xương sinh học có kháng sinh
1443	Xốp cầm máu phủ kháng sinh
1444	Xương bánh chè nhân tạo
1445	Xương ghép dị chủng
1446	Xương ghép tổng hợp
1447	Xương nhân tạo
1448	Xương nhân tạo cấy ghép nha khoa
1449	Xương nhân tạo dùng trong cấy ghép tái tạo xương hư tổn
1450	Xương nhân tạo dùng trong nha khoa

1451	Xương nhân tạo sinh học
1452	Xương tổng hợp nha khoa

**DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ CHẨN ĐOÁN IN VITRO LOẠI C, D
ĐÃ CẤP SỐ LƯU HÀNH**

STT	Tên thiết bị y tế
1	Bộ IVD định tính và định lượng DNA của Adenovirus (ADV)
2	Bộ IVD phát hiện DNA của Legionella pneumophila, Mycoplasma pneumoniae và Chlamydia pneumoniae
3	Bộ IVD phát hiện DNA của phức hợp Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae) và xác định các đột biến chính liên quan đến khả năng kháng Rifampicin và/hoặc Isoniazid.
4	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Epstein-Barr herpesvirus (EBV)
5	Bộ IVD xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomers)
6	Bộ IVD xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Chlamydia trachomatis
7	Bộ IVD xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng CMV
8	Bộ IVD xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus (CMV)
9	Bộ IVD xét nghiệm bán định lượng M2BPGi
10	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên HLA lớp II
11	Bộ IVD xét nghiệm định danh nhóm máu
12	Bộ IVD xét nghiệm định lượng 12 thông số dấu hiệu khối u dành cho nam giới: CA19-9, CA125, CA724, AFP, NSE, CEA, Cyfra21-1, T-PSA, F-PSA, PGI, PGII, Pro-GRP
13	Bộ IVD xét nghiệm định lượng 12 thông số dấu hiệu khối u dành cho nữ: CA19-9, CA125, CA724, AFP, Enolase đặc hiệu thần kinh(NSE), CEA, Cyfra21-1, CA15-3, β -HCG, PepsinogenI (PGI), PepsinogenII (PGII), Pro-GRP
14	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Adenosine Deaminase
15	Bộ IVD xét nghiệm định lượng AFP
16	Bộ IVD xét nghiệm định lượng AFP-L3
17	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein
18	Bộ IVD xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP)
19	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Anti-HBs
20	Bộ IVD xét nghiệm định lượng antithrombin
21	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Axit Prostatic Phosphatase (PAP)
22	Bộ IVD xét nghiệm định lượng BNP
23	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 125
24	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 15-3
25	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 19-9
26	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 242
27	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 27.29
28	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 50
29	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA 72-4
30	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA125
31	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA15-3
32	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA19-9
33	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA242
34	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CA72-4
35	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Calcitonin
36	Bộ IVD xét nghiệm định lượng carbamazepine
37	Bộ IVD xét nghiệm định lượng các tế bào gốc tạo máu CD34

38	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CEA
39	Bộ IVD xét nghiệm định lượng chromogranin A (CgA)
40	Bộ IVD xét nghiệm định lượng chuỗi nhẹ tự do kappa và lambda
41	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CK MB
42	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CKMB
43	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CK-MB
44	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CKMB, Myoglobin, Troponin I, BNP và D-Dimer
45	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Copeptin
46	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB)
47	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CRP
48	Bộ IVD xét nghiệm định lượng cTnI
49	Bộ IVD xét nghiệm định lượng cTnI độ nhạy cao
50	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Cyclosporine
51	Bộ IVD xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1
52	Bộ IVD xét nghiệm định lượng D-Dimer
53	Bộ IVD xét nghiệm định lượng d-dimer
54	Bộ IVD xét nghiệm định lượng digitoxin
55	Bộ IVD xét nghiệm định lượng digoxin
56	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Digoxin (Dgn)
57	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA của BKV
58	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA của CMV
59	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA của EBV
60	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA của HBV
61	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA cytomegalovirus
62	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA HBV
63	Bộ IVD xét nghiệm định lượng DNA vi rút BK
64	Bộ IVD xét nghiệm định lượng đường huyết
65	Bộ IVD xét nghiệm định lượng enzyme NSE
66	Bộ IVD xét nghiệm định lượng estriol không liên hợp
67	Bộ IVD xét nghiệm định lượng everolimus
68	Bộ IVD xét nghiệm định lượng FDP
69	Bộ IVD xét nghiệm định lượng fibrinogen
70	Bộ IVD xét nghiệm định lượng FPSA
71	Bộ IVD xét nghiệm định lượng HBeAg
72	Bộ IVD xét nghiệm định lượng HBsAg
73	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hCG, β hCG
74	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hCG+ β
75	Bộ IVD xét nghiệm định lượng HE4
76	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH) và Heparin không phân đoạn (UFH)
77	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH), Heparin không phân đoạn (UFH), Rivaroxaban và Apixaban
78	Bộ IVD xét nghiệm định lượng HER-2
79	Bộ IVD xét nghiệm định lượng HER-2/neu
80	Bộ IVD xét nghiệm định lượng H-FABP
81	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ đồng yếu tố ristocetin của yếu tố von Willebrand
82	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ liên kết GPIb của yếu tố von Willebrand (VWF)

83	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ protein C
84	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ protein S
85	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu II
86	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu IX
87	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu VII
88	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu VIII
89	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu X
90	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố đông máu XIII
91	Bộ IVD Xét nghiệm định lượng hoạt động kháng yếu tố Xa theo dõi thuốc
92	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt tính antithrombin
93	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB
94	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XII
95	Bộ IVD xét nghiệm định lượng hs-cTnI
96	Bộ IVD xét nghiệm định lượng IFN- γ kháng CMV
97	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Inhibin A
98	Bộ IVD xét nghiệm định lượng interferon gamma
99	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Interferon Gamma (IFN- γ)
100	Bộ IVD xét nghiệm định lượng khả năng kháng Protein C hoạt hóa (APC)
101	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg)
102	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
103	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)
104	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên CA50
105	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA)
106	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA)
107	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên HE4
108	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên protein Nucleocapsid SARS-CoV-2
109	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên SCC
110	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy
111	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA)
112	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgA kháng độc tố Bordetella pertussis
113	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với Toxoplasma gondii
114	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với VZV
115	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Chlamydia pneumoniae
116	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)
117	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng HEV
118	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân (NA) của virus Epstein-Barr (EBV)
119	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV)
120	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Mycoplasma pneumoniae
121	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Rubella
122	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng SARS-CoV-2
123	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
124	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng virus B19 (parvovirus B19 ở người)
125	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii
126	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
127	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng virus rubella

128	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg
129	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (Anti-HBs)
130	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBs Ab)
131	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể kháng SARS-CoV-2
132	Bộ IVD xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần kháng HBsAg
133	Bộ IVD xét nghiệm định lượng methotrexate
134	Bộ IVD xét nghiệm định lượng MR-proADM
135	Bộ IVD xét nghiệm định lượng MR-proANP
136	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Myoglobin
137	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glucose, Lactate, pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Hb, Hct
138	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa, iMg, Glucose, Lactate, pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Hct, tHb, HbF*, O ₂ Hb, tBil, COHb, MetHb, HHB, BUN, Creatinine
139	Bộ IVD xét nghiệm định lượng NSE
140	Bộ IVD xét nghiệm định lượng NT-proBNP
141	Bộ IVD xét nghiệm định lượng NT-proBNP
142	Bộ IVD xét nghiệm định lượng p2PSA
143	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PAPP-A
144	Bộ IVD xét nghiệm định lượng pH, PCO ₂ và PO ₂
145	Bộ IVD xét nghiệm định lượng pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Hct, Hb
146	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PIVKA II
147	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PIVKA-II
148	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PlGF
149	Bộ IVD xét nghiệm định lượng procalcitonin
150	Bộ IVD xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)
151	Bộ IVD xét nghiệm định lượng ProGRP
152	Bộ IVD xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP)
153	Bộ IVD xét nghiệm định lượng protein sợi thần kinh đệm có tính axit (GFAP) và ubiquitin carboxyl-terminal hydrolase L1 (UCH-L1)
154	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA
155	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA dạng phức
156	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA toàn phần
157	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA toàn phần (tPSA)
158	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA tự do
159	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSA tự do (fPSA)
160	Bộ IVD xét nghiệm định lượng PSP
161	Bộ IVD xét nghiệm định lượng S100
162	Bộ IVD xét nghiệm định lượng S-100B
163	Bộ IVD xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomer)
164	Bộ IVD xét nghiệm định lượng SCC
165	Bộ IVD xét nghiệm định lượng SCCA
166	Bộ IVD xét nghiệm định lượng sFlt-1
167	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Tacrolimus
168	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Theophyllin
169	Bộ IVD xét nghiệm định lượng thời gian prothrombin (PT)
170	Bộ IVD xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (aPTT)

171	Bộ IVD xét nghiệm định lượng thymidine kinase
172	Bộ IVD xét nghiệm định lượng thyroglobulin
173	Bộ IVD xét nghiệm định lượng thyroglobulin người (hTg)
174	Bộ IVD xét nghiệm định lượng TnI
175	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Tn-I
176	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Tobramycin
177	Bộ IVD xét nghiệm định lượng TPA
178	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin I
179	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin I (cTnI)
180	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao (hs-cTnI)
181	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin I tim
182	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin I tim (cTnI)
183	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin T
184	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin-I
185	Bộ IVD xét nghiệm định lượng Troponin-I tim (cTnI)
186	Bộ IVD xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin
187	Bộ IVD xét nghiệm định lượng tyrosine kinase-1 dạng hòa tan tương tự fms
188	Bộ IVD xét nghiệm định lượng và bán định lượng Mycobacterium tuberculosis - MTB và Mycobacterium tuberculosis - MTB kháng Rifampicin
189	Bộ IVD xét nghiệm định lượng yếu tố phát triển nhau thai (PlGF)
190	Bộ IVD xét nghiệm định lượng β HCG
191	Bộ IVD xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần
192	Bộ IVD xét nghiệm định lượng β hCG tự do
193	Bộ IVD xét nghiệm định lượng β -HCG tự do
194	Bộ IVD xét nghiệm định tính 10 tác nhân gây bệnh đường hô hấp
195	Bộ IVD xét nghiệm định tính 12 tác nhân gây bệnh đường tình dục
196	Bộ IVD xét nghiệm định tính 29 kiểu gen HPV
197	Bộ IVD xét nghiệm định tính 9 tác nhân gây bệnh đường hô hấp
198	Bộ IVD xét nghiệm định tính acid nucleic của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae
199	Bộ IVD xét nghiệm định tính acid nucleic của Mycoplasma genitalium
200	Bộ IVD xét nghiệm định tính ADN của 5 chủng nấm Candida
201	Bộ IVD xét nghiệm định tính ADN của 6 vi khuẩn
202	Bộ IVD xét nghiệm định tính ADN của Cytomegalovirus (CMV) ở trẻ sơ sinh
203	Bộ IVD xét nghiệm định tính Anti-HBc
204	Bộ IVD xét nghiệm định tính Anti-HBe
205	Bộ IVD xét nghiệm định tính Anti-HBs
206	Bộ IVD xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
207	Bộ IVD xét nghiệm định tính ái lực kháng thể IgG kháng CMV
208	Bộ IVD xét nghiệm định tính biến thể số lượng bản sao (CNV)
209	Bộ IVD xét nghiệm định tính các đột biến gen liên quan đến ung thư đại trực tràng
210	Bộ IVD xét nghiệm định tính các đột biến gen liên quan đến ung thư phổi không tế bào nhỏ (NSCLC)
211	Bộ IVD xét nghiệm định tính các đột biến gen liên quan đến ung thư tuyến giáp
212	Bộ IVD xét nghiệm định tính các đột biến kháng rifampicin và kháng isoniazid của Mycobacterium tuberculosis
213	Bộ IVD xét nghiệm định tính các gen độc tố A và độc tố B của Clostridium difficile (C. difficile)

214	Bộ IVD xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng virus herpes simplex loại 1/2 (HSV-1/2)
215	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium và Trichomonas vaginalis
216	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Enterobacteriaceae mang gen kháng carbapenem
217	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của gen Extended Spectrum Beta-Lactamase CTX-M-1, CTX-M-9, CTX-M-14 và CTX-M-15 của Enterobacteriaceae
218	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của HSV-1, HSV-2 và VZV
219	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Mycoplasma genitalium và xác định các đột biến chính liên quan đến kháng Macrolide
220	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Neisseria meningitidis, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae và Haemophilus influenzae type B
221	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Plasmodium - Plasmodium falciparum (Pf)
222	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Staphylococcus aureus (SA) và Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA)
223	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA của Toxoplasma gondii
224	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA Cytomegalovirus (CMV)
225	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA gen mcr-1 và mcr-2 kháng Colistin của Enterobacteriaceae
226	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA HPV
227	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA Streptococcus nhóm B (GBS)
228	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA Trichomonas vaginalis và DNA Mycoplasma genitalium
229	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA và RNA Plasmodium falciparum, Plasmodium malariae, Plasmodium vivax, Plasmodium ovale và Plasmodium knowlesi
230	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA virus herpes simplex 1 (HSV-1), virus herpes simplex 2 (HSV-2) và virus varicella-zoster (VZV)
231	Bộ IVD xét nghiệm định tính đa hình gen CYP2C19
232	Bộ IVD xét nghiệm định tính đột biến gen ALK
233	Bộ IVD xét nghiệm định tính HBeAg
234	Bộ IVD xét nghiệm định tính HBsAg
235	Bộ IVD xét nghiệm định tính HBsAg ES
236	Bộ IVD xét nghiệm định tính IgG HLA và các kháng thể đặc hiệu với tiểu cầu
237	Bộ IVD xét nghiệm định tính Interferon-gamma
238	Bộ IVD xét nghiệm định tính interferon- γ
239	Bộ IVD xét nghiệm định tính isoenzyme MB creatine kinase
240	Bộ IVD xét nghiệm định tính khả năng kháng thuốc của vi khuẩn lao
241	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên Adenovirus
242	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBs Ag)
243	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg)
244	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)
245	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg
246	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng HIV-1/HIV-2
247	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2
248	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và các kháng thể kháng HIV-1 (Nhóm M và nhóm O)/HIV-2
249	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2

250	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của virus HIV, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2
251	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 HIV và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2
252	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 virus HIV và kháng thể kháng virus HIV tuýp 1 bao gồm nhóm O và tuýp 2
253	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2
254	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgA đặc hiệu với Chlamydia trachomatis
255	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgA kháng kháng nguyên nhân (EA) của virus Epstein-Barr (EBV)
256	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgA kháng kháng nguyên nhân (NA) của virus Epstein-Barr (EBV)
257	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgA kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV)
258	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG bất thường kháng hồng cầu
259	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HCV
260	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân (EA) của virus Epstein-Barr (EBV)
261	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân (NA) của virus Epstein-Barr (EBV)
262	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân EBNA-1
263	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV)
264	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút Zika
265	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus Herpes simplex loại 1 và/hoặc 2
266	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus herpes simplex loại 2 (HSV-2)
267	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus Herpes simplex tuýp 1
268	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus Herpes simplex tuýp 2
269	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus herpes simplex-1 (HSV-1)
270	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus SARS-CoV-2
271	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C
272	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Toxoplasma gondii
273	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia pneumoniae
274	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV
275	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)
276	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg
277	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV
278	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B
279	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên sớm (EA) của virus Epstein-Barr (EBV)
280	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV)
281	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae
282	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Rubella
283	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng SARS-CoV-2
284	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
285	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Varicella-zoster virus (VZV)
286	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus B19 (parvovirus B19 ở người)
287	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus CMV

288	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Herpes simplex loại 1 và/hoặc 2
289	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus herpes simplex-1 (HSV-1)
290	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus herpes simplex-2 (HSV-2)
291	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella
292	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus SARS-CoV-2
293	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Zika
294	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HAV
295	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg
296	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg
297	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
298	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HDV
299	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2
300	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HTLV-I và HTLV-II
301	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng HTLV-I và HTLV-II
302	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (Anti-HBe)
303	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B
304	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp I
305	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi của virus viêm gan B (Anti-HBc)
306	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc)
307	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc)
308	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis
309	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
310	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng Trypanosoma cruzi
311	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C
312	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV)
313	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần đặc hiệu với Treponema pallidum
314	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng HBcAg
315	Bộ IVD xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B
316	Bộ IVD xét nghiệm định tính khuếch đại gen HER-2/neu
317	Bộ IVD xét nghiệm định tính kiểu gen HCV
318	Bộ IVD xét nghiệm định tính mRNA của chuyển đoạn BCR-ABL, chuyển vị t(9;22), nhiễm sắc thể Philadelphia, biến thể P190 (P190) và định lượng mRNA của P190 so với mRNA của gen mã hóa protein kinase Abelson (ABL)
319	Bộ IVD xét nghiệm định tính mRNA của chuyển đoạn BCR-ABL, chuyển vị t(9;22), nhiễm sắc thể Philadelphia, biến thể P210 (P210) và định lượng mRNA của P210 so với mRNA của gen mã hóa protein kinase Abelson (ABL)
320	Bộ IVD xét nghiệm định tính phân biệt các alen SNP G1691A (Leiden), SNP G20210A, SNP C677T
321	Bộ IVD xét nghiệm định tính RNA của SARS-CoV-2
322	Bộ IVD xét nghiệm định tính RNA HEV
323	Bộ IVD xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng virus CMV
324	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định danh DNA của Bordetella pertussis (BP), Bordetella parapertussis (BPP) và Bordetella holmesii (BH)

325	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng 7 thông số đông máu
326	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng 7 thông số đông máu.
327	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào CD45+ và CD45+ CD34+
328	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV)
329	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Poliovirus JC (JCV) ở người
330	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Polyomavirus BK (BKV)
331	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Varicella-Zoster virus (VZV) ở người
332	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Herpes 6 ở người (HHV6)
333	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Herpes 7 ở người (HHV7)
334	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Herpes 8 ở người (HHV8)
335	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Herpes Simplex type 1 ở người (HSV1)
336	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Herpes Simplex type 2 ở người (HSV2)
337	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Parvovirus B19 ở người (PVB19)
338	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng DNA Cytomegalovirus (CMV)
339	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng HBeAg
340	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
341	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella
342	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgM kháng virus rubella
343	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (anti-HBs)
344	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
345	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA của Enterovirus ở người
346	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA của HCV
347	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA của virus Hepatitis E (HEV)
348	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA của virus West Nile (WNV)
349	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV
350	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1
351	Bộ IVD xét nghiệm định tính và định lượng RNA SARS-CoV-2
352	Bộ IVD xét nghiệm định tính và phân biệt adenovirus (loài B, C, E); coronavirus (229E, HKU1, NL63, OC43); metapneumovirus; rhinovirus/enterovirus; vi rút influenza A; vi rút influenza B; vi rút parainfluenza 1,2,3,4; RSV; SARS-CoV-2
353	Bộ IVD xét nghiệm định tính và phân biệt RNA SARS-CoV-2, RNA vi rút influenza A, RNA vi rút influenza B
354	Bộ IVD xét nghiệm định tính vật liệu di truyền của enterovirus, parechovirus và adenovirus
355	Bộ IVD xét nghiệm đường huyết
356	Bộ IVD xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi của virus viêm gan B
357	Bộ IVD xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Dengue
358	Bộ IVD xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV
359	Bộ IVD xét nghiệm sàng lọc gen dị tật di truyền thai nhi không xâm lấn
360	Bộ IVD xét nghiệm thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)
361	Bộ IVD xét nghiệm tính nhạy cảm với pyrazinamide của Mycobacterium tuberculosis
362	Bộ IVD xét nghiệm xác định thời gian prothrombin

363	Bộ IVD xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa
364	Bộ thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng cTnI
365	Bộ theo dõi đường huyết liên tục
366	Bộ thuốc thử xét nghiệm định lượng (1→3)-β -D glucan
367	Bộ thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên hồng cầu S, s
368	Bộ thuốc thử xét nghiệm định tính kiểu hình miễn dịch của quần thể tương bào
369	Bộ thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu ABO/Rh (D)
370	Bộ thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu ABO/Rh trong hiến máu
371	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP
372	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amikacin
373	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125
374	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3
375	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9
376	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calcitonin
377	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA
378	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB
379	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Myoglobin
380	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A
381	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA
382	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần
383	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do
384	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I
385	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng troponin I tim
386	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên e bề mặt vi rút viêm gan B (HbeAg)
387	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể Treponema pallidum (TP)
388	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Dengue virus
389	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Leptospira
390	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút cúm A
391	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia pneumoniae
392	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia trachomatis
393	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút cúm A
394	Bộ xét nghiệm định tính DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Ureaplasma urealyticum và Ureaplasma parvum
395	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA của nấm Pneumocystis
396	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA của virus HPV-HR
397	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA phức hợp vi khuẩn lao và phát hiện kháng Rifampin
398	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA TREC
399	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA TREC và định tính exon 7 gen SMN1
400	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA TREC, DNA KREC và định tính exon 7 gen SMN1
401	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Measles
402	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể kháng HCV
403	Bộ xét nghiệm DNA của các nhóm HPV nguy cơ cao
404	Bộ xét nghiệm định lượng AFP
405	Bộ xét nghiệm định lượng Alpha Fetoprotein (AFP)

406	Bộ xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP)
407	Bộ xét nghiệm định lượng Anti-HBs
408	Bộ xét nghiệm định lượng APTT/PT/TT/FIB
409	Bộ xét nghiệm định lượng bản phiên mã gen dung hợp PML-RARA t(15;17) loại bcr1, 2, 3
410	Bộ xét nghiệm định lượng bản phiên mã gen khối u Wilm (WT)
411	Bộ xét nghiệm định lượng BCR-ABL
412	Bộ xét nghiệm định lượng BNP
413	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125
414	Bộ xét nghiệm định lượng CA 15-3
415	Bộ xét nghiệm định lượng CA 19-9
416	Bộ xét nghiệm định lượng CA 242
417	Bộ xét nghiệm định lượng CA 50
418	Bộ xét nghiệm định lượng CA 72-4
419	Bộ xét nghiệm định lượng CA125
420	Bộ xét nghiệm định lượng CA15-3
421	Bộ xét nghiệm định lượng CA19-9
422	Bộ xét nghiệm định lượng CA242
423	Bộ xét nghiệm định lượng CA50
424	Bộ xét nghiệm định lượng CA72-4
425	Bộ xét nghiệm định lượng Calcitonin
426	Bộ xét nghiệm định lượng các đột biến gây ung thư trên gen BCR-ABL1 Mbc
427	Bộ xét nghiệm định lượng các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4
428	Bộ xét nghiệm định lượng CEA
429	Bộ xét nghiệm định lượng CK-MB
430	Bộ xét nghiệm định lượng CRP
431	Bộ xét nghiệm định lượng cTnI
432	Bộ xét nghiệm định lượng cyclosporin
433	Bộ xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1
434	Bộ xét nghiệm định lượng CYFRA21-1
435	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer
436	Bộ xét nghiệm định lượng DNA BK virus (BKV)
437	Bộ xét nghiệm định lượng DNA của virus viêm gan B
438	Bộ xét nghiệm định lượng DNA Cytomegalovirus (CMV)
439	Bộ xét nghiệm định lượng DNA Epstein-Barr virus (EBV)
440	Bộ xét nghiệm định lượng DNA HBV
441	Bộ xét nghiệm định lượng DNA Hepatitis B virus (HBV)
442	Bộ xét nghiệm định lượng DNA vi-rút Epstein-Barr (EBV)
443	Bộ xét nghiệm định lượng định kiểu DNA của alen HLA loại I và loại II (HLA-DRB 3,4,5 SSO)
444	Bộ xét nghiệm định lượng định kiểu DNA của alen HLA loại I và loại II (HLA-DRB1 eRES SSO)
445	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến BCR-ABL p210 b2a2 hoặc b3a2
446	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến BCR-ABL1 P190 (mbcr)
447	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến FIP1L1-PDGFR
448	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến gây ung thư trên gen BCR-ABL1 mbcr
449	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến gây ung thư trên gen BCR-ABL1 p210 (Mbc)
450	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến gen CBFB-MYH11

451	Bộ xét nghiệm định lượng đột biến PML-RARA bcr1, 2, 3
452	Bộ xét nghiệm định lượng Enolase đặc hiệu thần kinh (NSE)
453	Bộ xét nghiệm định lượng Free PSA
454	Bộ xét nghiệm định lượng Free β -hCG
455	Bộ xét nghiệm định lượng hAFP và hCG β tự do
456	Bộ xét nghiệm định lượng HBeAg
457	Bộ xét nghiệm định lượng HBP
458	Bộ xét nghiệm định lượng HBsAg
459	Bộ xét nghiệm định lượng hCG
460	Bộ xét nghiệm định lượng hCG β tự do
461	Bộ xét nghiệm định lượng hCG β tự do
462	Bộ xét nghiệm định lượng HE4
463	Bộ xét nghiệm định lượng H-FABP
464	Bộ xét nghiệm định lượng HLA-B eRES SSO
465	Bộ xét nghiệm định lượng HLA-C eRES SSO
466	Bộ xét nghiệm định lượng HLA-DPA1/B1 SSO
467	Bộ xét nghiệm định lượng HLA-DQA1/B1 SSO
468	Bộ xét nghiệm định lượng hs-cTnI
469	Bộ xét nghiệm định lượng hs-cTnT
470	Bộ xét nghiệm định lượng IFN- γ chẩn đoán lao
471	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)
472	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic (CEA)
473	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue
474	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên NS1 của virus Dengue
475	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA)
476	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Chlamydia Trachomatis
477	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)
478	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Diphtheria
479	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ protein của vi-rút Epstein-Barr
480	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
481	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Dengue
482	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng virus Rubella
483	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng virus Rubella.
484	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus (CMV)
485	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng HBcAg
486	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng vi rút Adeno
487	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B
488	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs)
489	Bộ xét nghiệm định lượng MPO
490	Bộ xét nghiệm định lượng Myo
491	Bộ xét nghiệm định lượng Myoglobin
492	Bộ xét nghiệm định lượng NSE
493	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP
494	Bộ xét nghiệm định lượng PAPP-A
495	Bộ xét nghiệm định lượng PCT
496	Bộ xét nghiệm định lượng Pregnancy Associated Plasma Protein A (PPAP-A)

497	Bộ xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT)
498	Bộ xét nghiệm định lượng ProGRP
499	Bộ xét nghiệm định lượng protein sợi thần kinh đệm có tính axit (GFAP) và ubiquitin carboxyl-terminal hydrolase L1 (UCH-L1)
500	Bộ xét nghiệm định lượng PSA toàn phần
501	Bộ xét nghiệm định lượng PSA tự do
502	Bộ xét nghiệm định lượng RNA của virus viêm gan C
503	Bộ xét nghiệm định lượng RNA gen dung hợp Inv(16) (p13q22) CBFB-MYH11
504	Bộ xét nghiệm định lượng RNA gen dung hợp t(1;19) (q23;p13) E2A-PBX1
505	Bộ xét nghiệm định lượng RNA gen dung hợp t(12;21) (p13;q22) TEL-AML1
506	Bộ xét nghiệm định lượng RNA gen dung hợp t(4;11) (q21;q23) MLL-AF4
507	Bộ xét nghiệm định lượng RNA gen dung hợp t(8;21)(q22;q22) AML1-ETO
508	Bộ xét nghiệm định lượng RNA Hepatitis C virus (HCV)
509	Bộ xét nghiệm định lượng S100
510	Bộ xét nghiệm định lượng SCC
511	Bộ xét nghiệm định lượng SCCA
512	Bộ xét nghiệm định lượng ST2
513	Bộ xét nghiệm định lượng TM-CA 19-9
514	Bộ xét nghiệm định lượng TM-CYFRA 21-1
515	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I
516	Bộ xét nghiệm định lượng troponin T (hs-cTnT)
517	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính Adenovirus
518	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính Epstein-Barr Virus (EBV)
519	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính HCV
520	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella
521	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính Varicella - Zoster Virus (VZV)
522	Bộ xét nghiệm định lượng β -HCG tự do
523	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgA kháng kháng nguyên Capsidic vi rút Epstein Barr (VCA)
524	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgA kháng Mycoplasma pneumoniae
525	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên Capsidic vi rút Epstein Barr (VCA)
526	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Legionella Pneumophila
527	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Leptospira
528	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Mycoplasma pneumoniae
529	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Parvovirus B19
530	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Rubella
531	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Toxoplasma Gondii
532	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng vi rút Dengue
533	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng vi rút Epstein Barr
534	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng vi rút Herpes Simplex
535	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng vi rút Measles
536	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Bordetella pertussis
537	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (HBc)
538	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Legionella Pneumophila
539	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Leptospira
540	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae

541	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Rubella
542	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
543	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng vi rút Dengue
544	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng vi rút Herpes Simplex
545	Bộ xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng vi rút Varicella Zoster
546	Bộ xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO
547	Bộ xét nghiệm định tính 11 đột biến trên 5 gen gây bệnh khiếm thính
548	Bộ xét nghiệm định tính 118 đột biến trong 9 gen EGFR/ KRAS/ BRAF/ NRAS/ HER2/ PIK3CA/ ALK/ ROS1/RET
549	Bộ xét nghiệm định tính 20 alen nhóm máu ABO
550	Bộ xét nghiệm định tính 31 đột biến soma ở exon 18, 19, 20 và 21 trong gen EGFR
551	Bộ xét nghiệm định tính 5 alen nhóm máu ABO
552	Bộ xét nghiệm định tính 6 kiểu gen của vi khuẩn kháng kháng sinh carbapenem
553	Bộ xét nghiệm định tính ADN Chlamydia Trachomatis, Ureaplasma Urealyticum và Neisseria Gonorrhoeae
554	Bộ xét nghiệm định tính ADN của Aspergillus spp.
555	Bộ xét nghiệm định tính ADN của human papillomavirus (HPV)
556	Bộ xét nghiệm định tính ADN của Klebsiella Pneumoniae, Streptococcus Pneumoniae, Haemophilus Influenzae, Pseudomonas Aeruginosa, Legionella Pneumophila và Staphylococcus Aureus
557	Bộ xét nghiệm định tính ADN của vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV), Adenovirus (ADV), Human rhinovirus và Mycoplasma pneumonia
558	Bộ xét nghiệm định tính ADN Giardia lamblia, Entamoeba histolytica, Cryptosporidium spp., Blastocystis hominis, Dientamoeba fragilis và Cyclospora cayetanensis.
559	Bộ xét nghiệm định tính ADN Human adenovirus và ARN SARS-CoV-2, Human parainfluenza virus, Influenza A virus, Influenza B virus, Human rhinovirus, Human metapneumovirus và Human respiratory syncytial virus
560	Bộ xét nghiệm định tính ADN Human Papilloma Virus (HPV)
561	Bộ xét nghiệm định tính ADN Human papillomavirus (HPV)
562	Bộ xét nghiệm định tính ADN Human papillomavirus (HPV) - 14 tuýp HPV nguy cơ cao
563	Bộ xét nghiệm định tính ADN Mycobacterium tuberculosis -MTB và các đột biến kháng thuốc
564	Bộ xét nghiệm định tính ADN Streptococcus nhóm B
565	Bộ xét nghiệm định tính ADN Ureaplasma parvum, Ureaplasma urealyticum
566	Bộ xét nghiệm định tính alen HLA lớp I và II (HLA-A, B, C, DRB1/3/4/5, DQA1, DQB1, DPA1, DPB1)
567	Bộ xét nghiệm định tính alen HLA-A*3101
568	Bộ xét nghiệm định tính alen HLA-B*1502
569	Bộ xét nghiệm định tính alen HNA
570	Bộ xét nghiệm định tính alen HPA
571	Bộ xét nghiệm định tính alen nhóm máu hệ Kell (KEL), Diego (DI), Dombrock (DO), Lutheran (LU), Cartwright (YT), Vel (VEL), Knops (KN), Colton (CO)
572	Bộ xét nghiệm định tính alen nhóm máu hệ Rh (D, CE)
573	Bộ xét nghiệm định tính alen nhóm máu KELL (KEL), KIDD (JK), DUFFY (FY) và MNS
574	Bộ xét nghiệm định tính alen Rh D, D một phần
575	Bộ xét nghiệm định tính alen Rh D, D yếu
576	Bộ xét nghiệm định tính Anti-HBe
577	Bộ xét nghiệm định tính ARN của Influenza A, Influenza B và RSV A/B

578	Bộ xét nghiệm định tính ARN virus cúm A, cúm B, RSV A, RSV B và chủng cúm A - H1, - H3, và - H1pdm09
579	Bộ xét nghiệm định tính ARN virus cúm A, cúm B, RSV A, RSV B và chủng cúm A - H1,- H3, và - H1pdm09
580	Bộ xét nghiệm định tính axit nucleic của <i>Klebsiella pneumoniae</i> , <i>Streptococcus pneumoniae</i> , <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Legionella pneumophila</i> và <i>Staphylococcus aureus</i>
581	Bộ xét nghiệm định tính axit nucleic của SARS-CoV-2
582	Bộ xét nghiệm định tính axit nucleic của vi rút SARS-CoV-2
583	Bộ xét nghiệm định tính các đa hình gen DPYD
584	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến của 10 gen EGFR/ALK/ROS1/KRAS/NRAS/BRAF/HER2/MET/RET/PIK3CA
585	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến KRAS và NRAS exon 2, 3 và 4
586	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến ở các exon 18, 19, 20 và 21 của gen EGFR
587	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến trên gen FGFR
588	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến trong 3 gen KRAS/NRAS/BRAF ở người
589	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến trong gen BRAF ở người
590	Bộ xét nghiệm định tính các kháng thể (IgG, IgM) kháng <i>Treponema pallidum</i>
591	Bộ xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid của virus Epstein-Barr (VCA)
592	Bộ xét nghiệm định tính <i>Chlamydia trachomatis</i>
593	Bộ xét nghiệm định tính <i>Chlamydia trachomatis</i> , <i>Trichomonas vaginalis</i> , <i>Neisseria gonorrhoeae</i>
594	Bộ xét nghiệm định tính dị bội nhiễm sắc thể 13, 18, 21
595	Bộ xét nghiệm định tính DNA các đột biến gen BRCA1, BRCA2, CHEK2, PALB2, RAD51C, TP53
596	Bộ xét nghiệm định tính DNA <i>Chlamydia Trachomatis</i> , <i>Ureaplasma Urealyticum</i> , <i>Neisseria Gonorrhoeae</i>
597	Bộ xét nghiệm định tính DNA của 20 vi khuẩn, nấm <i>Pneumocystis jirovecii</i> , 17 gen kháng thuốc
598	Bộ xét nghiệm định tính DNA của 24 vi khuẩn, 5 nấm men, 17 gen kháng thuốc
599	Bộ xét nghiệm định tính DNA của 29 vi khuẩn, 2 nấm men, và 8 gen kháng thuốc
600	Bộ xét nghiệm định tính DNA của <i>Chlamydia Pneumoniae</i>
601	Bộ xét nghiệm định tính DNA của <i>Chlamydia trachomatis</i> (CT)
602	Bộ xét nghiệm định tính DNA của <i>Mycobacterium tuberculosis</i>
603	Bộ xét nghiệm định tính DNA của nấm <i>Aspergillus</i>
604	Bộ xét nghiệm định tính DNA của nấm <i>Aspergillus</i> kháng Pan-azole
605	Bộ xét nghiệm định tính DNA của nấm <i>Mucormycosis</i>
606	Bộ xét nghiệm định tính DNA của <i>Neisseria gonorrhoeae</i>
607	Bộ xét nghiệm định tính DNA của phức hợp <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (MTBC)
608	Bộ xét nghiệm định tính DNA của vi khuẩn lao (TB)
609	Bộ xét nghiệm định tính DNA của vi khuẩn <i>Salmonella</i>
610	Bộ xét nghiệm định tính DNA đặc hiệu cho <i>Clostridium difficile</i>
611	Bộ xét nghiệm định tính DNA đột biến gen C-KIT
612	Bộ xét nghiệm định tính DNA Human Papilloma Virus (HPV)
613	Bộ xét nghiệm định tính DNA Human papillomavirus (HPV)
614	Bộ xét nghiệm định tính DNA Human papillomavirus (HPV) (23 kiểu gen)
615	Bộ xét nghiệm định tính DNA kiểu gen UGT1A1
616	Bộ xét nghiệm định tính DNA liên cầu khuẩn nhóm B

617	Bộ xét nghiệm định tính DNA liên cầu khuẩn nhóm B (GBS)
618	Bộ xét nghiệm định tính DNA Mycobacterium tuberculosis
619	Bộ xét nghiệm định tính DNA papillomavirus (23 kiểu gen)
620	Bộ xét nghiệm định tính DNA từ chi mycobacterium, phức hợp M. tuberculosis (MTBC) và M. tuberculosis
621	Bộ xét nghiệm định tính DNA từ Herpes virus 1, Herpes virus 2 & Treponema pallidum
622	Bộ xét nghiệm định tính DNA Varicella Zoster virus (VZV)
623	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 4 vi khuẩn, vi rút SARS-CoV-2 và 18 vi rút khác
624	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 6 vi khuẩn, 7 vi rút, 1 nấm men
625	Bộ xét nghiệm định tính đa hình gen DPYD
626	Bộ xét nghiệm định tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9 liên quan đến đáp ứng điều trị chống đông
627	Bộ xét nghiệm định tính đa hình gene CYP2C19
628	Bộ xét nghiệm định tính đa hình HLA-B27
629	Bộ xét nghiệm định tính độc tố A & B của Clostridium difficile
630	Bộ xét nghiệm định tính đột biến BRAF V600E
631	Bộ xét nghiệm định tính đột biến BRAF V600E/K/R/D/M/G
632	Bộ xét nghiệm định tính đột biến BRCA
633	Bộ xét nghiệm định tính đột biến ctDNA RAS
634	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen ALK/ROS1/RET/MET
635	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen BRAF
636	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen c-KIT D816V
637	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen dung hợp ung thư tuyến giáp
638	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen EGFR
639	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen KRAS
640	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen NRAS
641	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen ung thư máu
642	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gen β - Globin
643	Bộ xét nghiệm định tính đột biến GIST
644	Bộ xét nghiệm định tính đột biến NRAS
645	Bộ xét nghiệm định tính đột biến PIK3CA
646	Bộ xét nghiệm định tính đột biến Thalassemia
647	Bộ xét nghiệm định tính Enterovirus
648	Bộ xét nghiệm định tính gen ORF1ab và N của SARS-CoV-2
649	Bộ xét nghiệm định tính gen Orientia tsutsugamushi (O. tsutsugamushi) (16s rRNA)
650	Bộ xét nghiệm định tính HBsAg
651	Bộ xét nghiệm định tính HLA B27
652	Bộ xét nghiệm định tính HLA DQB
653	Bộ xét nghiệm định tính IFN- γ chẩn đoán M. Tuberculosis (Lao)
654	Bộ xét nghiệm định tính Interferon-gamma (IFN- γ)
655	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên Aspergillus Galactomannan.
656	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBs Ag)
657	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
658	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên glutamate dehydrogenase (GDH) của Clostridium difficile
659	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên Hepatitis Delta (HDV)
660	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24

661	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và các kháng thể kháng HIV-1 (Nhóm M và nhóm O)/HIV-2
662	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (nhóm M và O) và kháng HIV-2
663	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24, kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và kháng thể kháng HIV-2
664	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B, SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus và Mycoplasma pneumoniae
665	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên Mycoplasma pneumoniae
666	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue, kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue
667	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2
668	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên sốt rét đặc hiệu pLDH
669	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Adeno
670	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút RSV
671	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema Pallidum
672	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgA kháng Chlamydia trachomatis
673	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgA kháng vi rút cúm A
674	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Chlamydia pneumoniae
675	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng CMV
676	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)
677	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Herpes simplex Virus 1+2 (HSV)
678	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HEV
679	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HLA
680	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HLA lớp I
681	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HLA lớp I và II
682	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HLA lớp II
683	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Japanese Encephalitis (JEV)
684	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên HLA lớp I
685	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên HLA lớp II
686	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Measles
687	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
688	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút herpes simplex (HSV) tuýp I và II
689	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút quai bị
690	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút Rubella
691	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng vi rút sởi
692	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG, IgM kháng vi rút Dengue
693	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng Plasmodium
694	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Adenovirus
695	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Bordetella pertussis
696	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Chlamydia Trachomatis
697	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng CMV
698	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus
699	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus (CMV)
700	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Herpes simplex Virus 1+2 (HSV)
701	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV
702	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HSV 1&2

703	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid của virus Epstein-Barr (VCA)
704	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên Japanese Encephalitis (JE)
705	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ protein ngoài của vi-rút Epstein-Barr
706	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Measles
707	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Parvovirus B19
708	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
709	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Dengue
710	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Hepatitis Delta (HDV)
711	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Hepatitis E
712	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút quai bị
713	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella
714	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV)
715	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Zika
716	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella
717	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
718	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV
719	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2
720	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, kháng thể HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24)
721	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, kháng thể kháng HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24)
722	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1; HIV-2 và kháng nguyên HIV p24
723	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HTLV-I và HTLV-II
724	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng Malaria
725	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax, Plasmodium malariae, Plasmodium ovale và Plasmodium knowlesi
726	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
727	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV)
728	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan Delta (HDV)
729	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C
730	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV)
731	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể, kháng nguyên e của vi rút Hepatitis B
732	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể, kháng nguyên e vi rút viêm gan B (HBV)
733	Bộ xét nghiệm định tính kiểu gen HPV
734	Bộ xét nghiệm định tính Neisseria gonorrhoeae
735	Bộ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO, D (RH1)
736	Bộ xét nghiệm định tính nucleic acid của sáu loại tác nhân gây bệnh đường hô hấp
737	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 21 đột biến gen Alpha Globin của bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)
738	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 22 đột biến gen NRAS
739	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 29 đột biến trên gen KRAS
740	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 8 đột biến và đa hình trên các gen liên quan đến xơ vữa động mạch
741	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 9 đột biến gen BRAF
742	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 9 đột biến trên các gen liên quan đến huyết khối tĩnh mạch
743	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện đột biến gen HFE H63D và C282Y

744	Bộ xét nghiệm định tính phức hợp M. Tuberculosis (Lao)
745	Bộ xét nghiệm định tính phức hợp M. Tuberculosis (Lao) và NTM (ngoài lao)
746	Bộ xét nghiệm định tính RNA của cúm A, cúm B, RSV và SARS-COV-2
747	Bộ xét nghiệm định tính RNA của Enterovirus, Coxsackievirus A16 và Enterovirus 71
748	Bộ xét nghiệm định tính RNA HPV
749	Bộ xét nghiệm định tính RNA HPV tuýp 16, 18, 45
750	Bộ xét nghiệm định tính tế bào T hiệu ứng đặc hiệu với Mycobacterium tuberculosis
751	Bộ xét nghiệm định tính Thalassemia
752	Bộ xét nghiệm định tính và bán định lượng các đột biến của gen EGFR
753	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của BK virus (BKV) và JC virus (JCV)
754	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV)
755	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Human herpes simplex virus 1 (HSV-1) và Human herpes simplex virus 2 (HSV-2)
756	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Human Herpes virus 6 (HHV-6) và Human Herpes virus 7 (HHV-7)
757	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của virus Epstein-Barr (EBV)
758	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA Cytomegalovirus (CMV)
759	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA Enterobacteriaceae, Staphylococcus spp. và Streptococcus spp.
760	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA HBV
761	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA virus JC và virus BK
762	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng tế bào thiếu hụt GPI
763	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt alen của các đa hình CYP2C19*2
764	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt DNA của Herpes Simplex Virus 1 và 2 (HSV1 và HSV2)
765	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt DNA virus herpes simplex 1 (HSV-1), virus herpes simplex 2 (HSV-2) và virus varicella-zoster (VZV)
766	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2
767	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt RNA đặc hiệu cho Norovirus GI và Norovirus GII
768	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt RNA đặc hiệu cho Respiratory syncytial virus (RSV)
769	Bộ xét nghiệm định tính, định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV)
770	Bộ xét nghiệm định tính, định lượng DNA của Epstein Barr Virus (EBV)
771	Bộ xét nghiệm định tính, định lượng RNA HIV1
772	Bộ xét nghiệm định tính/bán định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Dengue
773	Bộ xét nghiệm định tính/bán định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Zika
774	Bộ xét nghiệm định tính/bán định lượng kháng thể IgM kháng vi rút Dengue
775	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgA kháng Chlamydia Trachomatis
776	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgA kháng Enterovirus
777	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgA kháng vi rút Influenza A
778	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgA kháng vi rút Influenza B
779	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgG kháng Enterovirus
780	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgG kháng Parvovirus B19
781	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Cytomegalo
782	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Epstein Barr (EBV EA IgG)
783	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Influenza A
784	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgM kháng Enterovirus

785	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgM kháng Parvovirus B19
786	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgM kháng vi rút Influenza A
787	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể IgM kháng vi rút Influenza B
788	Bộ xét nghiệm định tính/định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt HBs
789	Bộ xét nghiệm định tuýp HPV
790	Bộ xét nghiệm định tuýp và định tính DNA của 16 tuýp Human Papilloma Virus (HPV)
791	Bộ xét nghiệm định tuýp và định tính DNA của 40 tuýp Human Papilloma Virus (HPV)
792	Bộ xét nghiệm định typ HLA-A, HLA-B, HLA-DRB
793	Bộ xét nghiệm định typ HLA-C
794	Bộ xét nghiệm lượng và định tính kháng thể IgG kháng Rubella
795	Bộ xét nghiệm nhanh định tính Troponin I tim
796	Bộ xét nghiệm phát hiện định lượng RNA của virus viêm gan C
797	Bộ xét nghiệm phát hiện định tính DNA/RNA của 16 virus và 6 vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp
798	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến BRAF V600
799	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến gen JAK2 V617F/G1849T
800	Bộ xét nghiệm phát hiện lệch bội nhiễm sắc thể 13, 18, 21
801	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN của vi rút viêm gan B (HBV)
802	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN virus viêm gan B (HBV)
803	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng ARN của vi rút viêm gan C (HCV)
804	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA Adenovirus ở người (HAdV)
805	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA Parvovirus B19
806	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA vi rút viêm gan B
807	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA virus JC (JCV)
808	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng DNA virus varicella-zoster (VZV)
809	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng đột biến JAK2 V617F/G1849T
810	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng RNA của vi rút viêm gan C (HCV)
811	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng RNA vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1 (HIV-1)
812	Bộ xét nghiệm xác định các đột biến gen EGFR
813	Bộ xét nghiệm xác định sự bất ổn định của vi vệ tinh (MSI)
814	Bộ xét nghiệm xác định thời gian đông máu hoạt hóa của máu toàn phần
815	Bộ xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin (PT)
816	Bộ xét nghiệm xác nhận sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBs Ag)
817	Bộ IVD xét nghiệm định tính DNA Human Papillomavirus (HPV)
818	Bộ IVD xét nghiệm định lượng digoxin
819	Bộ xét nghiệm định lượng DNA Parvovirus B19
820	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính DNA Cytomegalovirus (CMV), Epstein Barr Virus (EBV) và Human Herpes 6 Virus (HHV6)
821	Bộ xét nghiệm định tính các chuyển vị gen và đột biến gen trong RNA gây ung thư phổi
822	Bộ xét nghiệm định tính các đột biến KRAS và NRAS exon 2, 3, 4
823	Bộ xét nghiệm định tính DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis
824	Bộ xét nghiệm định tính DNA của Neisseria meningitidis, Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae
825	Bộ xét nghiệm định tính DNA của Pneumocystis jirovecii (carinii)
826	Bộ xét nghiệm định tính DNA Cytomegalovirus (CMV)

827	Bộ xét nghiệm định tính DNA đột biến gen EGFR
828	Bộ xét nghiệm định tính DNA Herpes Viruses
829	Bộ xét nghiệm định tính DNA Mycoplasma pneumoniae, Chlamydomphila pneumoniae
830	Bộ xét nghiệm định tính đa hình của gen CYP2C9*3 (rs1057910, 1075A>C) và VKORC1 (rs9923231,-1639G>A)
831	Bộ xét nghiệm định tính đa hình gen CYP2C19
832	Bộ xét nghiệm định tính đa hình gen CYP2C19*3
833	Bộ xét nghiệm định tính đột biến gene ctDNA EGFR
834	Bộ xét nghiệm định tính đột biến nhóm DNA ung thư đại trực tràng
835	Bộ xét nghiệm định tính RNA Enterovirus
836	Bộ xét nghiệm định tính RNA Enterovirus-71
837	Bộ xét nghiệm định tính RNA vi rút Rubella
838	Bộ xét nghiệm định tính sự methyl hóa của gen PAX1 và JAM3
839	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA của Adenovirus
840	Bộ xét nghiệm định tính và định lượng DNA BK virus (BKV)
841	Cảm biến xét nghiệm định lượng các thông số khí máu (PO ₂ , PCO ₂), điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Cl ⁻), hematocrit (Hct) và đo pH
842	Cảm biến xét nghiệm định lượng các thông số khí máu (PO ₂ , PCO ₂), điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Cl ⁻), hematocrit, chất chuyển hóa glucose và lactate và đo pH
843	Cảm biến xét nghiệm định lượng các thông số khí máu (PO ₂ , PCO ₂), hematocrit và đo pH
844	Cảm biến xét nghiệm định lượng glucose và lactate
845	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định tính và định lượng chức năng hoạt hóa tiểu cầu
846	Chất hiệu chuẩn đơn vị COOX trên máy xét nghiệm khí máu và điện giải
847	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng độ đàn hồi huyết khối trong quá trình đông máu
848	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải, khí máu
849	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 10 thông số đông máu
850	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa
851	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa
852	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 33 thông số sinh hóa
853	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa
854	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amikacin, lidocaine, N-acetylprocainamide, procainamide và quinidine
855	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CKMB, CK
856	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Dig, FSH, LH, PRL và ThCG
857	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin
858	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng digoxin, FSH, LH, Prolactin, hCG toàn phần, TSH
859	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Fibrinogen và 8 yếu tố đông máu
860	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Hemoglobin
861	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng khí máu và điện giải
862	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng khí máu, pH và tHb
863	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng myoglobin
864	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Phenytoin
865	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pO ₂ , pCO ₂
866	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Rivaroxaban

867	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Sirolimus
868	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tacrolimus
869	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thông số đông máu
870	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin (PT)
871	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tobramycin
872	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng UFH, LMWH
873	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố XIII, fibrinogen, protein S tự do, hoạt tính liên kết glycoprotein tiểu cầu Ib của yếu tố von Willebrand
874	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm thời gian prothrombin (PT), định lượng Fibrinogen và định lượng Antithrombin III
875	Điện cực xét nghiệm định lượng pCO ₂
876	Điện cực xét nghiệm định lượng pO ₂
877	Điện cực xét nghiệm đo pCO ₂
878	Điện cực, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 15 thông số khí máu, điện giải, sinh hóa
879	Hệ thống định nhóm máu bán tự động
880	Hệ thống đo đường huyết
881	Hệ thống đo đường huyết cá nhân
882	Hệ thống đọc kết quả cho xét nghiệm phân tích nhóm máu
883	Hệ thống giải trình tự gen
884	Hệ thống kính hiển vi chụp và phân tích kết quả tự động
885	Hệ thống phân tích nhóm máu
886	Hệ thống phân tích nhóm máu tự động
887	Hệ thống Realtime PCR
888	Hệ thống Real-time PCR
889	Hệ thống tách chiết và Realtime PCR
890	Hệ thống theo dõi đường huyết
891	Hệ thống theo dõi đường huyết cá nhân
892	Hệ thống theo dõi đường huyết và axit uric
893	Hệ thống theo dõi đường huyết và axit uric cá nhân
894	Hệ thống theo dõi Glucose, Hematocrit, Hemoglobin, Uric acid, Cholesterol toàn phần, B-Ketone trong máu
895	Hệ thống xét nghiệm điện giải, khí máu cầm tay
896	Hệ thống xét nghiệm định lượng glucose (Hệ thống theo dõi đường huyết cá nhân)
897	Hệ thống xét nghiệm đường huyết
898	Hệ thống xét nghiệm ELISA
899	Hệ thống xét nghiệm khí máu, điện giải, sinh hóa
900	Hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động
901	Hệ thống xét nghiệm phân tích DNA/RNA của người
902	Hệ thống xét nghiệm sàng lọc bệnh lý Hemoglobin ở trẻ sơ sinh
903	IVD đánh giá sự bắt màu không đặc hiệu của tế bào với IgG2a-FITC
904	IVD đánh giá sự bắt màu không đặc hiệu của tế bào với IgG2b-FITC
905	Khay thử xét nghiệm bán định lượng độ đàn hồi huyết khối trong quá trình đông máu
906	Khay thử xét nghiệm bán định lượng PSA
907	Khay thử xét nghiệm định lượng CK-MB
908	Khay thử xét nghiệm định lượng CRP
909	Khay thử xét nghiệm định lượng cTnI
910	Khay thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP

911	Khay thử xét nghiệm định lượng PCT
912	Khay thử xét nghiệm định lượng β -hCG
913	Khay thử xét nghiệm định tính AFP
914	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue
915	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng thể IgG, IgM kháng Treponema Pallidum
916	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng độc tố uốn ván
917	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng HIV
918	Khay thử xét nghiệm định tính CEA
919	Khay thử xét nghiệm định tính chỉ số Troponin I
920	Khay thử xét nghiệm định tính hệ nhóm máu ABO & RhD
921	Khay thử xét nghiệm định tính Kháng nguyên Adenovirus
922	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B
923	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B
924	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Carcinoembryonic (CEA)
925	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Chlamydia
926	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên cúm A và cúm B
927	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên cúm A, B
928	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1
929	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1 và kháng thể IgG/IgM kháng Dengue
930	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1 và kháng thể IgM, IgG kháng Dengue
931	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1 và kháng thể IgM, IgG kháng vi rút Dengue
932	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1 và kháng thể IgM/IgG kháng Dengue
933	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên đậu mùa khỉ (Monkeypox)
934	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg
935	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HbsAg
936	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg, kháng nguyên HBeAg, kháng thể HBsAb, kháng thể HBeAb, kháng thể HBcAb
937	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HPV L1/E7
938	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B
939	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B, SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus
940	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B, SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus và Mycoplasma pneumoniae
941	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A/B
942	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng vi rút Influenza A/B
943	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria P.f/P.v
944	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria P.f/Pan
945	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria Pf/Pan
946	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria Pf/Pv
947	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Mycoplasma pneumoniae
948	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Neisseria Gonorrhoeae
949	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue
950	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết Dengue
951	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 và kháng thể IgG, IgM kháng vi rút Dengue

952	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue
953	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue, kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue
954	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 virus sốt xuất huyết và kháng thể IgG/IgM kháng virus sốt xuất huyết
955	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 virus sốt xuất huyết, kháng thể IgG và IgM kháng virus sốt xuất huyết
956	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue
957	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, kháng thể IgG, IgM kháng vi rút Dengue
958	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid của virus COVID 19/Cúm A/Cúm B.
959	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 và kháng thể kháng HIV 1/2
960	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum và các loài Plasmodium khác
961	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus
962	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus
963	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus, Adenovirus
964	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV
965	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Salmonella Typhi/Paratyphi
966	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2
967	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, Influenza A và/hoặc Influenza B
968	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, Influenza A, Influenza B
969	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, vi rút cúm A và vi rút cúm B
970	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và Adenovirus (ADV)
971	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2/Influenza A+B/RSV
972	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Adeno
973	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B
974	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B và RSV
975	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B, SARS-CoV-2
976	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, vi rút cúm B
977	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV)
978	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV) vi rút cúm A, vi rút cúm B
979	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút RSV
980	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2
981	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên viêm gan B
982	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus cúm A, cúm B
983	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus Cúm A, Cúm B, Cúm A (H1N1)
984	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus cúm A, virus cúm B
985	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus cúm A, virus cúm B, virus hợp bào hô hấp (RSV)
986	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus cúm A, virus cúm B, virus hợp bào hô hấp (RSV), virus Adeno
987	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV)

988	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus SARS-CoV-2, virus cúm A, virus cúm B và virus hợp bào hô hấp (RSV)
989	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus SARS-CoV-2, virus cúm A, virus cúm B, virus hợp bào hô hấp (RSV) và virus Adeno
990	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể (IgG, IgM, IGA) kháng HIV-1 và HIV-2
991	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBcAb
992	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBeAb
993	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBsAb
994	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue
995	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và kháng thể IgM kháng virus Dengue
996	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG, IgM kháng virus Dengue
997	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng Dengue và kháng nguyên Dengue NS1
998	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71
999	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus71
1000	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae
1001	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Rubella
1002	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM và IgG kháng vi rút dengue
1003	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Dengue
1004	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng HSV-2
1005	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng lao
1006	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Leptospira
1007	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng mycobacterium tuberculosis
1008	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Mycoplasma pneumoniae
1009	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng vi rút SARS-CoV-2
1010	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM/IgG kháng Dengue
1011	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
1012	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV
1013	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1&2
1014	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1/2
1015	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1/2/O
1016	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2
1017	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, HIV-2
1018	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, kháng thể kháng HIV-2, kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng Treponema pallidum, kháng nguyên HBsAg
1019	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1/HIV-2
1020	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis
1021	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
1022	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Tuberculosis
1023	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C
1024	Khay thử xét nghiệm định tính Neisseria gonorrhoeae
1025	Khay thử xét nghiệm định tính Norovirus, Rotavirus, Adenovirus
1026	Khay thử xét nghiệm định tính NT-proBNP
1027	Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng vi rút dengue
1028	Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2
1029	Khay thử xét nghiệm định tính protein bộ máy phân bào hạt nhân (NuMA)
1030	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus và Adenovirus

1031	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus, Adenovirus
1032	Khay thử xét nghiệm định tính Troponin I
1033	Khay thử xét nghiệm định tính Troponin I tim
1034	Khay thử xét nghiệm định tính Troponin I, Myoglobin, CK-MB
1035	Khay thử xét nghiệm định tính và định danh vi khuẩn Staphylococcus aureus kháng methicillin
1036	Khay thử xét nghiệm định tính và phân biệt các kháng nguyên SARS-CoV-2, cúm A và cúm B
1037	Khay thử xét nghiệm định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, cúm A và cúm B
1038	Khay thử xét nghiệm định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, Influenza A, Influenza B, RSV, Adenovirus
1039	Khay thử xét nghiệm định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus, Cúm A và Cúm B
1040	Kháng huyết thanh định tính kháng nguyên Salmonella H
1041	Kháng huyết thanh định tính kháng nguyên Salmonella O
1042	Máy định danh và đo tải lượng virus, vi khuẩn
1043	Máy định danh vi khuẩn
1044	Máy định danh vi khuẩn, vi rút
1045	Máy định danh vi khuẩn, virút
1046	Máy định danh vi sinh vật và làm kháng sinh đồ tự động
1047	Máy định nhóm máu tự động
1048	Máy đo đường huyết
1049	Máy đo đường huyết cá nhân
1050	Máy đo đường huyết, ketone và axit uric
1051	Máy đo và phân tích chức năng đông máu bán tự động
1052	Máy đo và phân tích chức năng đông máu tự động
1053	Máy đọc kết quả xét nghiệm huyết học miễn dịch
1054	Máy đọc kết quả xét nghiệm nhóm máu bán tự động
1055	Máy giải trình tự gen
1056	Máy nhuộm tiêu bản tự động
1057	Máy nuôi cấy phát hiện vi khuẩn mycobacteria và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của Mycobacterium tuberculosis
1058	Máy phân tích đông máu
1059	Máy phân tích đông máu bán tự động
1060	Máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động
1061	Máy phân tích đông máu tự động
1062	Máy phân tích hóa sinh tự động
1063	Máy phân tích miễn dịch
1064	Máy phân tích miễn dịch tự động
1065	Máy phân tích nhóm máu
1066	Máy phân tích nhóm máu tự động
1067	Máy phân tích sinh hóa
1068	Máy phân tích sinh hóa bán tự động
1069	Máy phân tích sinh hóa tự động
1070	Máy phân tích xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động
1071	Máy Realtime PCR
1072	Máy tách chiết và Real Time PCR tự động

1073	Máy xác định nhóm máu tự động
1074	Máy xét nghiệm điện giải, khí máu
1075	Máy xét nghiệm định lượng đường huyết
1076	Máy xét nghiệm định lượng protein
1077	Máy xét nghiệm định nhóm máu ABO, Rh (D), phát hiện/định danh kháng thể IgG tế bào hồng cầu, xét nghiệm hoà hợp và phân nhóm kiểu hình hồng cầu
1078	Máy xét nghiệm định tính ADN Human Papillomavirus (HPV)
1079	Máy xét nghiệm đông máu
1080	Máy xét nghiệm đông máu bán tự động
1081	Máy xét nghiệm đông máu tự động
1082	Máy xét nghiệm đông máu, sinh hóa, điện giải
1083	Máy xét nghiệm ELISA tự động
1084	Máy xét nghiệm hóa sinh tự động
1085	Máy xét nghiệm khí máu
1086	Máy xét nghiệm khí máu và điện giải
1087	Máy xét nghiệm khí máu, điện giải
1088	Máy xét nghiệm miễn dịch
1089	Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động
1090	Máy xét nghiệm miễn dịch huyết học
1091	Máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang tự động
1092	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động
1093	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động sàng lọc trước sinh và sơ sinh
1094	Máy xét nghiệm ngưng tập tiêu cầu
1095	Máy xét nghiệm phát hiện cúm A, cúm B, RSV, SARS-CoV-2 và Strep A
1096	Máy xét nghiệm sinh hoá tự động
1097	Máy xét nghiệm sinh hóa
1098	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động
1099	Máy xét nghiệm sinh hóa có ISE
1100	Máy xét nghiệm sinh hóa tích hợp miễn dịch hóa phát quang tự động
1101	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động
1102	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động có ISE
1103	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động tích hợp điện giải
1104	Máy xét nghiệm sinh hóa và điện giải tự động
1105	Máy xét nghiệm tế bào dòng chảy
1106	Máy xét nghiệm tích hợp sinh hóa-miễn dịch tự động
1107	Môi trường nuôi cấy phát hiện vi khuẩn mycobacteria
1108	Que thử đường huyết
1109	Que thử xét nghiệm định lượng đường huyết
1110	Que thử xét nghiệm định lượng thời gian prothrombin
1111	Que thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên liên cầu khuẩn nhóm B (GBS)
1112	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Cryptococcal
1113	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên cúm A và cúm B
1114	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg
1115	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg
1116	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Adeno
1117	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B
1118	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào RSV

1119	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
1120	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV tuýp 1, HIV tuýp 2
1121	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (HBcAb)
1122	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Mycobacterium tuberculosis
1123	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis
1124	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
1125	Que thử xét nghiệm định tính troponin T
1126	Que thử xét nghiệm định tính troponin T tim
1127	Que thử xét nghiệm đường huyết
1128	Que thử/ khay thử xét nghiệm định tính hệ nhóm máu ABO và RhD
1129	Que thử/ Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg)
1130	Que thử/ Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
1131	Que thử/ Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV (1&2)
1132	Que thử/ khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, HIV-2
1133	Que thử/ khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV1/2
1134	Que thử/ khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C
1135	Que thử/ Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleoprotein vi rút cúm A
1136	Que thử/ Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B
1137	Thanh thử xét nghiệm định lượng tế bào CD3+/CD4+
1138	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue
1139	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 p24
1140	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh
1141	Thẻ xét nghiệm định lượng CA19-9
1142	Thẻ xét nghiệm định lượng Celite ACT
1143	Thẻ xét nghiệm định lượng CK-MB
1144	Thẻ xét nghiệm định lượng CKMB, Troponin I, BNP
1145	Thẻ xét nghiệm định lượng creatine phosphokinase isozyme MB trong huyết tương hoặc huyết thanh
1146	Thẻ xét nghiệm định lượng D-Dimer
1147	Thẻ xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, iCa, TCO ₂ , Glucose (Glu), Urea Nitrogen (BUN)/ Urea, Creatinine (Crea), Anion Gap (Agap), Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb)
1148	Thẻ xét nghiệm định lượng Na, K, iCa, pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂ , Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb)
1149	Thẻ xét nghiệm định lượng NT-proBNP
1150	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , cCa ⁺⁺ , cCl ⁻ , cK ⁺ , cNa ⁺ , cGlu, cLac, ctBil, ctHb, sO ₂ , FO ₂ Hb, FMetHb, FCOHb, FHHb, FHbF
1151	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hematocrit
1152	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na (Natri), K (Kali), Ca (Calci), Cl (Clorid), Hematocrit
1153	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na, K, Hct
1154	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂
1155	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na ⁺ (Natri), K ⁺ (Kali), Cl ⁻ (Clorid), Ca ²⁺ (Calci), Glucose, Hematocrit, Lactat
1156	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO ₂ , pCO ₂ , Na ⁺ (Natri), K ⁺ (Kali), Cl ⁻ (Clorid), Ca ²⁺ (Calci), Hematocrit
1157	Thẻ xét nghiệm định lượng PIGF

1158	Thẻ xét nghiệm định lượng Troponin I
1159	Thẻ xét nghiệm định lượng Troponin I (TnI)
1160	Thẻ xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao
1161	Thẻ xét nghiệm định tính AHG
1162	Thẻ xét nghiệm định tính độc tố A và độc tố B của Clostridium difficile
1163	Thẻ xét nghiệm định tính enzyme GDH của Clostridium difficile
1164	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs
1165	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp, nghiệm pháp Coombs và D yếu
1166	Thẻ xét nghiệm định tính hồng cầu miễn cảm
1167	Thẻ xét nghiệm định tính hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu
1168	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg)
1169	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên C, c, E, e của hệ Rh
1170	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO
1171	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh
1172	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D)
1173	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) và kháng thể của hệ ABO
1174	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1
1175	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hệ ABO và kháng nguyên RhD
1176	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hệ ABO và Rh (D)
1177	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hệ Rh
1178	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hồng cầu Lu a, Lu b
1179	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hồng cầu P1
1180	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên Legionella pneumophila phân nhóm 1
1181	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu hệ ABO và Rh(D) và phát hiện kháng thể bất thường
1182	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết NS1
1183	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể bất thường kháng hồng cầu
1184	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO
1185	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng virus sốt xuất huyết
1186	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng vi rút Dengue
1187	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
1188	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs)
1189	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
1190	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO/Rh
1191	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và kháng nguyên RhD
1192	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh
1193	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp
1194	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, RhD
1195	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh
1196	Thẻ xét nghiệm sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu ABO
1197	Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu
1198	Thẻ xét nghiệm xác định kháng nguyên A(ABO1), B(ABO2), D(RH1) và xét nghiệm Coombs
1199	Thẻ xét nghiệm xác định kháng nguyên hệ ABO, hệ Rh (D, C, E) và kháng thể hệ ABO

1200	Thẻ xét nghiệm xác định kháng thể của hệ ABO, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu, kháng nguyên hồng cầu và kiểm soát xét nghiệm định nhóm máu
1201	Thẻ xét nghiệm xác định nhóm máu và sàng lọc định danh kháng thể
1202	Thuốc thử hoạt hóa con đường đông máu nội sinh
1203	Thuốc thử xét nghiệm axit nucleic để sàng lọc trước sinh
1204	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng DNA của exon 7 gen SMN1
1205	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng nguyên HER2
1206	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể kháng Mycoplasma pneumoniae
1207	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng phối tử protein chết theo chương trình 1 (PD-L1)
1208	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng protein phối tử chết theo chương trình 1 (PD-L1)
1209	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu ABO
1210	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu ABO/Rh
1211	Thuốc thử xét nghiệm định danh nhóm máu type Rho (D)
1212	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 10 thông số điện giải, khí máu và chuyển hóa
1213	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 9 thông số điện giải, khí máu và chuyển hóa
1214	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid mycophenolic
1215	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid mycophenolic toàn phần
1216	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid valproic
1217	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP
1218	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amikacin
1219	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Antithrombin III
1220	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT (thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa)
1221	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit valproic
1222	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP
1223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125
1224	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3
1225	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9
1226	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4
1227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125
1228	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3
1229	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9
1230	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calcitonin người (thyrocalcitonin)
1231	Thuốc thử xét nghiệm định lượng carbamazepine
1232	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA
1233	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB
1234	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase MB
1235	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP
1236	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cTnI độ nhạy cao
1237	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cTnI, CK-MB, Myoglobin
1238	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1
1239	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Digoxin
1240	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA của HBV
1241	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen
1242	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen (FIB)
1243	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gentamicin
1244	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg
1245	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG và β hCG

1246	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG, β hCG
1247	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính antithrombin
1248	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính của Yếu tố VIII
1249	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính kháng yếu tố Xa
1250	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB
1251	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II
1252	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố IX
1253	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố V
1254	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VII
1255	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố VIII
1256	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố X
1257	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố XI
1258	Thuốc thử xét nghiệm định lượng interferon gamma
1259	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Interleukin-6 (IL-6)
1260	Thuốc thử xét nghiệm định lượng khả năng kháng đông của hệ thống Protein C
1261	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng SARS-CoV-2
1262	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Treponema pallidum
1263	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lithium
1264	Thuốc thử xét nghiệm định lượng methotrexate
1265	Thuốc thử xét nghiệm định lượng mức độ phong tỏa thụ thể P2Y ₁₂ của tiểu cầu
1266	Thuốc thử xét nghiệm định lượng myoglobin
1267	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-acetylprocainamide
1268	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố AMH (anti-Müllerian)
1269	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP
1270	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct
1271	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Hct
1272	Thuốc thử xét nghiệm định lượng phenobarbital
1273	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phenytoin
1274	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II
1275	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procainamide
1276	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin
1277	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA
1278	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần
1279	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do
1280	Thuốc thử xét nghiệm định lượng quinidine
1281	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RNA của HCV
1282	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RNA của HIV-1
1283	Thuốc thử xét nghiệm định lượng S100
1284	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomer)
1285	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sirolimus
1286	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tacrolimus
1287	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tế bào lympho
1288	Thuốc thử xét nghiệm định lượng theophylline
1289	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin (PT)
1290	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)
1291	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)
1292	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)

1293	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tn-I
1294	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tobramycin
1295	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim
1296	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin
1297	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và bán định lượng các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3, CD8, CD45, CD4
1298	Thuốc thử xét nghiệm định tính 7 chủng vi khuẩn và các gen kháng thuốc kháng 5 loại thuốc
1299	Thuốc thử xét nghiệm định tính ADN của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae và Trichomonas vaginalis
1300	Thuốc thử xét nghiệm định tính ADN của human papillomavirus (HPV)
1301	Thuốc thử xét nghiệm định tính ADN của M. tuberculosis (MTB), lao đa kháng thuốc (MDR-TB) và lao siêu kháng thuốc (XDR-TB)
1302	Thuốc thử xét nghiệm định tính ADN của Mycobacterium tuberculosis
1303	Thuốc thử xét nghiệm định tính ADN human papillomavirus (HPV)
1304	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA liên quan đến bệnh Coeliac
1305	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 1 của vị trí HLA-A
1306	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 1 của vị trí HLA-B
1307	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 1 của vị trí HLA-C
1308	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 1 và lớp 2
1309	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 2 của vị trí HLA-DPA1 và HLA-DPB1
1310	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 2 của vị trí HLA-DQA1 và HLA-DQB1
1311	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 2 của vị trí HLA-DRB1
1312	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 2 của vị trí HLA-DRB3/4/5
1313	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp 2 DQA1 và DQB1
1314	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp I A
1315	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp I B
1316	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp I C
1317	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp II DPA1 và DPB1
1318	Thuốc thử xét nghiệm định tính alen HLA lớp II DRB1
1319	Thuốc thử xét nghiệm định tính ARN của Influenza A, Influenza B
1320	Thuốc thử xét nghiệm định tính ARN của RSV
1321	Thuốc thử xét nghiệm định tính ARN của vi-rút SARS-CoV-2
1322	Thuốc thử xét nghiệm định tính ARN của Zika, Dengue, Chikungunya
1323	Thuốc thử xét nghiệm định tính các gen carbapenemase trong vi khuẩn gram âm
1324	Thuốc thử xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên bề mặt
1325	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD10
1326	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD117
1327	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11b
1328	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD123
1329	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD138
1330	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD14
1331	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16
1332	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19
1333	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD24
1334	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD25
1335	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD279
1336	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3

1337	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3 và/hoặc CD4
1338	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD34
1339	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD38
1340	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4
1341	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD43
1342	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD45RA
1343	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD45RO
1344	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD5
1345	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56
1346	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD57
1347	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD64
1348	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD65
1349	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD7
1350	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD81
1351	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCR α/β
1352	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCR γ/δ
1353	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TdT
1354	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis (CT) và/hoặc Neisseria gonorrhoeae (NG)
1355	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA của các alen HLA lớp 1 A
1356	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA của các alen HLA lớp 1 A, B và HLA lớp 2 DR
1357	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA của các alen HLA lớp I và lớp II
1358	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA Mycobacterium tuberculosis
1359	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA Streptococcus pyogenes (Group A β -hemolytic Streptococcus [GAS]), Streptococcus dysgalactiae (Group C and G β -hemolytic Streptococcus)
1360	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến gen BRCA
1361	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến gen liên quan tới các u đặc
1362	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg
1363	Thuốc thử xét nghiệm định tính HLA lớp 1 A
1364	Thuốc thử xét nghiệm định tính HLA lớp 1 B
1365	Thuốc thử xét nghiệm định tính HLA-DRB1 eRES SSO
1366	Thuốc thử xét nghiệm định tính hòa hợp, nghiệm pháp Coombs và kháng nguyên Du
1367	Thuốc thử xét nghiệm định tính IgG hoặc bổ thể liên kết với tế bào hồng cầu
1368	Thuốc thử xét nghiệm định tính interferon- γ
1369	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A (ABO1)
1370	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A và kháng nguyên B (ABO1 và ABO2)
1371	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A1 trong hồng cầu
1372	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B (ABO2)
1373	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên C
1374	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên C (RH2)
1375	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên C trên hồng cầu
1376	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Cw trên hồng cầu
1377	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D trên hồng cầu
1378	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e
1379	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên E (RH3)
1380	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e trên hồng cầu
1381	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H trên hồng cầu

1382	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên hồng cầu E
1383	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên hồng cầu Fy a, Fy b
1384	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên k
1385	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên K trên hồng cầu
1386	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên P(1) trên hồng cầu
1387	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên s trên hồng cầu
1388	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Dengue
1389	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Wr(a) trên hồng cầu
1390	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể anti-A và anti-B phương pháp hồng cầu mẫu, tế bào xét nghiệm nhóm A1, A2, B và O
1391	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (nhận diện)
1392	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (sàng lọc)
1393	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường IgG kháng hồng cầu
1394	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường kháng hồng cầu
1395	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường kháng hồng cầu (nhận diện)
1396	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường nhóm máu
1397	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường, xác định phenotype hồng cầu, hồng cầu mẫu cảm và hòa hợp truyền máu
1398	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO
1399	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG đối với các phân tử HLA Lớp I và Lớp II
1400	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG HLA lớp I
1401	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG HLA lớp II
1402	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng HLA lớp I và lớp II
1403	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên hồng cầu
1404	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp 1
1405	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp 1 & 2
1406	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp 1 & lớp 2
1407	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp 2
1408	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp I
1409	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng kháng nguyên HLA lớp II
1410	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
1411	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C
1412	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể nhóm máu ABO (A1, A2, B và O)
1413	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể nhóm máu ABO (A1, B)
1414	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể nhóm máu bất thường
1415	Thuốc thử xét nghiệm định tính kiểu gen HLA
1416	Thuốc thử xét nghiệm định tính kiểu hình miễn dịch của quần thể tế bào lympho B trưởng thành
1417	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu A
1418	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu A, B
1419	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu ABO
1420	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu B
1421	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO
1422	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh
1423	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu RhD
1424	Thuốc thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể nhóm máu bất thường

1425	Thuốc thử xét nghiệm định tính phát hiện sự tái sắp xếp nhiễm sắc thể giữa vùng 14q32.3 trên nhiễm sắc thể 14 và vùng 16q23 trên nhiễm sắc thể 16
1426	Thuốc thử xét nghiệm định tính phát hiện tái sắp xếp nhiễm sắc thể giữa vùng 15q24 trên nhiễm sắc thể 15 và vùng 17q21.1-q21.2 trên nhiễm sắc thể số 17
1427	Thuốc thử xét nghiệm định tính phối tử chết theo chương trình 1 (PD-L1)
1428	Thuốc thử xét nghiệm định tính phức hợp M. Tuberculosis đa kháng thuốc
1429	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein claudin 18 (CLDN18)
1430	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein kinase của u lympho không biệt hóa (ALK)
1431	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein MLH1
1432	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein MSH2
1433	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein MSH6
1434	Thuốc thử xét nghiệm định tính protein PMS2
1435	Thuốc thử xét nghiệm định tính RNA của SARS-CoV-2
1436	Thuốc thử xét nghiệm định tính số lần lặp đoạn CGG ở gen FMR1
1437	Thuốc thử xét nghiệm định tính sự tái sắp xếp nhiễm sắc thể ở vùng 11q23.3 trên nhiễm sắc thể 11
1438	Thuốc thử xét nghiệm định tính sự thêm hoặc xóa đoạn tại vùng 1p32.3 và 1q21 trên nhiễm sắc thể 1
1439	Thuốc thử xét nghiệm định tính tái sắp xếp nhiễm sắc thể giữa vùng 21q22.1 trên nhiễm sắc thể 21 và vùng 8q21.3 trên nhiễm sắc thể số 8
1440	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Fy ^a
1441	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Fy ^b
1442	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Jk ^a
1443	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Jk ^b
1444	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu K
1445	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Le ^a
1446	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu Le ^b
1447	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu N
1448	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu P1
1449	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào hồng cầu s
1450	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD8
1451	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng 7 thông số đông máu
1452	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD8
1453	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào lympho CD3+, CD3+CD4+, CD3+CD8+, CD3+CD4+/CD3+CD8+ và CD45+
1454	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào lympho CD3+, CD3-CD19+, CD3-(CD56+CD16+) và CD45+
1455	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng tế bào lympho
1456	Thuốc thử xét nghiệm định tính và phân biệt DNA của Mycobacterium tuberculosis (MTB) và non-tuberculous mycobacteria (NTM)
1457	Thuốc thử xét nghiệm định tính vi khuẩn viêm màng não
1458	Thuốc thử xét nghiệm định type DNA của các alen HLA lớp 1 A, B và HLA lớp 2 DR, DQ
1459	Thuốc thử xét nghiệm định type DNA của các alen HLA lớp 1 B
1460	Thuốc thử xét nghiệm định type DNA của các alen HLA lớp 1 C
1461	Thuốc thử xét nghiệm định type DNA của các alen HLA lớp 2 DQB1

1462	Thuốc thử xét nghiệm đột biến mất đoạn TP53, ATM, D13S319 và thêm đoạn D12Z3 ở bệnh nhân mắc lơ xê mi kinh dòng lympho B (CLL)
1463	Thuốc thử xét nghiệm khẳng định sự hiện diện của HBsAg
1464	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện số lượng nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y
1465	Thuốc thử xét nghiệm sàng lọc định tính kiểu hình miễn dịch của quần thể tế bào lympho trưởng thành
1466	Thuốc thử xét nghiệm sàng lọc định tính kiểu hình miễn dịch của quần thể tương bào
1467	Thuốc thử xét nghiệm thời gian Prothrombin (PT)
1468	Thuốc thử xét nghiệm thời gian thrombin (TT)
1469	Thuốc thử xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)
1470	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của Mycobacterium tuberculosis
1471	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm với streptomycin của Mycobacterium tuberculosis
1472	Thuốc thử xét nghiệm xác định ái lực kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
1473	Thuốc thử xét nghiệm xác định nồng độ fibrinogen
1474	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT
1475	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin
1476	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin (PT)
1477	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian PT
1478	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin
1479	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thrombin (TT)
1480	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin (APTT) hoạt hóa từng phần
1481	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)
1482	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) nhạy với kháng đông Lupus
1483	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)
1484	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa
1485	Thuốc thử xét nghiệm xác nhận sự hiện diện của kháng nguyên HIV-p24
1486	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD13
1487	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16
1488	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19
1489	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD38
1490	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD41a
1491	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56
1492	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD7
1493	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)
1494	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do
1495	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9
1496	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125
1497	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3
1498	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9
1499	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calcitonin
1500	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA
1501	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CKMB
1502	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB
1503	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cTnT
1504	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)

1505	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (tPSA)
1506	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus (CMV)
1507	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng HEV
1508	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng HSV-1
1509	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Rubella
1510	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
1511	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella
1512	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg
1513	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
1514	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (anti-HBe)
1515	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (Anti-HBc)
1516	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Myoglobin (MYO)
1517	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP
1518	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A
1519	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PCT
1520	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Protein 70 đặc hiệu khối u
1521	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng troponin I tim
1522	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg
1523	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2
1524	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2
1525	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2
1526	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg
1527	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)
1528	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV
1529	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
1530	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii
1531	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút Rubella
1532	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella
1533	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV
1534	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng SARS-CoV-2
1535	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum
1536	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng Trypanosoma cruzi
1537	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1
1538	Thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và kháng thể kháng HIV-2
1539	Thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C
1540	Thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum

1541	Vật liệu kiểm soát âm tính cho xét nghiệm PCR
1542	Vật liệu kiểm soát chất lượng thuốc thử nhóm máu Rh và Kell
1543	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm định lượng HCV
1544	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 48 thông số sinh hóa
1545	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch
1546	Vật liệu kiểm soát mức thường xét nghiệm định lượng 49 thông số sinh hóa
1547	Vật liệu kiểm soát mức thường xét nghiệm định lượng 58 thông số điện giải, sinh hóa, miễn dịch.
1548	Vật liệu kiểm soát mức trung bình xét nghiệm định lượng glucose
1549	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa, Co-oximetry
1550	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm điện giải, khí máu
1551	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số miễn dịch
1552	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 10 thông số xét nghiệm khí máu 3 mức nồng độ
1553	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 11 thông số miễn dịch
1554	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 12 thông số miễn dịch
1555	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 14 thông số điện giải, khí máu và sinh hóa
1556	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 15 thông số khí máu, điện giải và sinh hóa
1557	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa
1558	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 16 thông số đông máu
1559	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 21 thông số miễn dịch
1560	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 22 thông số miễn dịch
1561	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số miễn dịch
1562	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 25 dấu ấn ung thư
1563	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 27 thông số miễn dịch
1564	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 28 thông số miễn dịch và theo dõi thuốc
1565	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 29 thông số sinh hóa
1566	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa
1567	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 41 thông số miễn dịch và sinh hóa
1568	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 43 thông số sinh hóa
1569	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 44 thông số sinh hóa
1570	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị
1571	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 55 thông số sinh hóa
1572	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch
1573	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa
1574	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 56 thông số sinh hóa
1575	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch
1576	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch
1577	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 75 thông số sinh hóa
1578	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 8 dấu ấn ung thư
1579	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 82 thông số sinh hóa
1580	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 82 thông số sinh hóa và thuốc điều trị
1581	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 83 thông số sinh hóa
1582	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch
1583	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AFP, AFP-L3, PIVKA-II

1584	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CEA, PSA toàn phần
1585	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AFP, CEA, CA 125, CA 15-3, CA19-9, tPSA, fPSA
1586	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AFP, β hCG tự do, PAPP-A
1587	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Apixaban
1588	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng APTT, Antithrombin III, Fibrinogen, Prothrombin Time và Thrombin Time
1589	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng axit Mycophenolic
1590	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BNP
1591	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Calcitonin
1592	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ceruloplasmin, protein phản ứng C (CRP), chuỗi nhẹ Kappa và chuỗi nhẹ Lambda
1593	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB và CK
1594	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB, Digitoxin, Digoxin, GDF-15, Myoglobin và NT-proBNP
1595	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CKMB, Troponin I, BNP
1596	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng cTn I
1597	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Cyclosporine, Tacrolimus, Sirolimus
1598	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch
1599	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-dimer
1600	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng đông máu
1601	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng đường huyết
1602	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ferritin và Myoglobin
1603	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ferritin, IgE, Myoglobin
1604	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng free β hCG, PAPP-A, Androstenedione, Estradiol, Progesterone, Testosterone
1605	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng glucose
1606	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng hCG, hCG-Beta Subunit, Pregnancy-associated plasma protein-A (PAPP-A)
1607	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HE4, CA50, CA242, SCC
1608	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IFN- γ
1609	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng nguyên protein Nucleocapsid SARS-CoV-2
1610	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu
1611	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu và điện giải
1612	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng khí máu và điện giải với 3 mức nồng độ
1613	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Methotrexate
1614	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng myoglobin và globulin miễn dịch E (IgE)
1615	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NT-proBNP
1616	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PIGF
1617	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)
1618	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TnI
1619	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Tn-I, CK-MB, Myoglobin, NT-proBNP
1620	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin I
1621	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao
1622	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin I, BNP, Myoglobin, CK-MB
1623	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin T, Troponin I

1624	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CKMB, Myoglobin, Troponin I, BNP và D-Dimer
1625	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính các kháng nguyên hệ ABO, Rh và K, kháng thể nhóm máu ABO, phát hiện kháng thể bất thường và xét nghiệm hòa hợp ABO
1626	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện 27 kháng nguyên bề mặt
1627	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HBsAg
1628	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2
1629	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS- CoV-2
1630	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii, virus Rubella, Cytomegalovirus và virus Herpes simplex loại 1 và 2
1631	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella
1632	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng SARS-CoV-2
1633	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (antiHCV)
1634	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính nhóm máu
1635	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, hệ Rh(D), hệ Kell, kháng thể bất thường
1636	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng 7 thông số đông máu
1637	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào lympho CD3+, CD3+CD4+, CD3+CD8+, CD3-CD19+, CD3-(CD56+CD16+), CD45+
1638	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng troponin T tim
1639	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính vi rút hợp bào hô hấp (RSV)
1640	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính xác nhận tính hợp lệ của xét nghiệm DAT và các xét nghiệm khác sử dụng xét nghiệm antiglobulin trực tiếp
1641	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính, định lượng Protein 70 đặc hiệu khối u
1642	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính/định lượng 10 thông số miễn dịch
1643	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính/định lượng 6 thông số miễn dịch
1644	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu
1645	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 p24
1646	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm tính fibrinogen từ thời gian prothombin
1647	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định 6 thông số đông máu
1648	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định 8 thông số đông máu
1649	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định ái lực kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii
1650	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian Prothrombin, thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), thời gian Thrombin, định lượng Fibrinogen
1651	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian thrombin
1652	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin (aPTT) hoạt hóa từng phần
1653	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định/ định lượng 15 thông số đông máu
1654	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định/định lượng PT, APTT, FIB và TT
1655	Xét nghiệm định tính 76 nhóm huyết thanh của vi khuẩn Streptococcus pneumoniae